

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2016, cuộc Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản lần thứ 5 trên phạm vi cả nước được thực hiện theo Quyết định số 1225/QĐ-TTg, ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Cuộc Tổng điều tra thu thập thông tin phục vụ việc đánh giá, phân tích thực trạng, xu hướng biến đổi, xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung, khu vực nông thôn, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản nói riêng; biên soạn các chỉ tiêu kinh tế - xã hội phục vụ đánh giá kết quả thực hiện một số nội dung trong Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên phạm vi cả nước cũng như của từng tỉnh, thành phố.

Căn cứ kết quả tổng hợp chính thức của cuộc Tổng điều tra đã được Ban chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Trung ương công bố, Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh biên soạn và xuất bản cuốn “**Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 - Tỉnh Bắc Ninh**”.

Kết cấu cuốn sách gồm 2 phần:

Phần thứ nhất: Thực trạng nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Bắc Ninh qua kết quả Tổng điều tra năm 2016.

Phần thứ hai: Hệ thống biểu số liệu thống kê

Số liệu trong cuốn sách được khai thác trung thực, khách quan từ kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản các năm 2011, 2016 của tỉnh Bắc Ninh và những tài liệu thống kê có liên quan khác. Hy vọng đây là một tư liệu tốt để bạn đọc sử dụng hữu hiệu vào công việc của mình.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song việc biên soạn cuốn sách không tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị và bạn đọc./.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC NINH

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

CNH	: Công nghiệp hóa
HDH	: Hiện đại hóa
FDI	: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
GRDP	: Tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Gross Regional Domestic Product</i>
GTSX	: Giá trị sản xuất
HĐND	: Hội đồng nhân dân
HTX	: Hợp tác xã
CTMTQG	: Chương trình mục tiêu Quốc gia
NLNTS	: Nông, lâm nghiệp, thủy sản
NSLĐ	: Năng suất lao động
UBMTTQ	: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc
UBND	: Ủy ban nhân dân
SXKD	: Sản xuất kinh doanh
VSMT	: Vệ sinh môi trường
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

Mục lục

Lời nói đầu

Danh mục các từ viết tắt

Quyết định số 1225/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016

Một số khái niệm sử dụng trong Tổng điều tra

Phần thứ nhất: Thực trạng nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Bắc Ninh qua kết quả Tổng điều tra năm 2016

I. Tình hình kinh tế - xã hội nông thôn

II. Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phần thứ hai: Hệ thống biểu số liệu thống kê

I. Số liệu chung về nông thôn và hộ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản ở khu vực thành thị

II. Số liệu về nông thôn

III. Số liệu về nông, lâm nghiệp và thủy sản

A. Số liệu điều tra toàn bộ

B. Số liệu điều tra chọn mẫu

QUYẾT ĐỊNH

Về tổ chức Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 803/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiến hành Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 (viết tắt là Tổng điều tra) vào ngày 01 tháng 7 năm 2016 trên phạm vi cả nước nhằm thu thập thông tin cơ bản về nông nghiệp, nông dân và nông thôn phục vụ việc đánh giá và xây dựng kế hoạch, hoạch định chính sách và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 2. Nội dung điều tra, bao gồm:

1. Thông tin về sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản: Số lượng đơn vị sản xuất; số lao động và cơ cấu lao động; quy mô sản xuất; tình hình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; năng lực sản xuất; tiếp cận thông tin của các đơn vị sản xuất; đánh giá kết quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp; phát triển kinh tế trang trại; tác động của sản xuất nông nghiệp tới môi trường,...

2. Thông tin về nông thôn: Thực trạng và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn; thực trạng và những chuyển biến về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn; thông tin về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng; vệ sinh môi trường nông thôn; thông tin phản ánh một số nội dung trong kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

3. Thông tin về cư dân nông thôn: Điều kiện sống của cư dân nông thôn; tích lũy và khả năng huy động vốn, tình hình vay vốn, khả năng tiếp cận tín dụng của cư dân nông thôn; đào tạo nghề cho lao động nông thôn; vai trò phụ nữ trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Điều 3. Thời gian thực hiện thu thập số liệu của cuộc Tổng điều tra là 30 ngày, bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 7 năm 2016. Số liệu sơ bộ công bố vào tháng 12 năm 2016. Kết quả chính thức công bố vào quý III năm 2017.

Điều 4. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê):

a) Chủ trì xây dựng và hoàn thiện phương án Tổng điều tra. Trong quá trình xây dựng phương án Tổng điều tra cần tận dụng các số liệu, chỉ tiêu được thu thập qua các kênh báo cáo hiện hành hoặc các cuộc điều tra khác khi xây dựng tiêu chí và tổ chức điều tra;

b) Xây dựng dự toán kinh phí Tổng điều tra và tổng hợp trong dự toán ngân sách năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoàn thiện phương án Tổng điều tra.

3. Bộ Tài chính: Thẩm định dự toán kinh phí Tổng điều tra trình cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông, các cơ quan thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương: Phối hợp với Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương trong việc tuyên truyền phục vụ cuộc Tổng điều tra.

5. Ủy ban Trung ương mặt trận tổ quốc Việt Nam và Trung ương Hội Nông dân Việt Nam: Phối hợp với Ban chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương trong việc tổ chức, chỉ đạo và giám sát cuộc Tổng điều tra.

Điều 5. Thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp như sau:

1. Ở Trung ương: Thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương

a) Nhiệm vụ:

- Được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền phê duyệt phương án Tổng điều tra;

- Tổ chức điều tra thí điểm để hoàn thiện về nghiệp vụ và công tác tổ chức chỉ đạo thực hiện cuộc Tổng điều tra;

- Tổ chức chỉ đạo thực hiện cuộc Tổng điều tra theo đúng phương án, kế hoạch và nội dung Tổng điều tra.

b) Thành phần: Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Trưởng Ban; Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê là Phó Trưởng Ban thường trực; Thứ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó chủ tịch Trung ương Hội Nông dân Việt Nam và một Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê phụ trách lĩnh vực thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản làm ủy viên.

c) Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương sử dụng con dấu của Tổng cục Thống kê.

2. Ở địa phương: Thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), cấp huyện (huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh) và cấp xã (xã, phường, thị trấn).

a) Nhiệm vụ: Tổ chức và chỉ đạo thực hiện cuộc Tổng điều tra tại địa phương mình.

b) Thành phần Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh, cấp huyện gồm: Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) Ủy ban nhân dân làm Trưởng ban; Thủ trưởng cơ quan Thống kê cung cấp làm Phó ban thường trực; Thủ trưởng (hoặc Phó thủ trưởng) các cơ quan:

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân và một Phó Thủ trưởng cơ quan Thống kê cung cấp làm Ủy viên.

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp huyện trở lên được thành lập Tổ Thường trực giúp việc do cơ quan Thống kê cung cấp chịu trách nhiệm Tổ chức thực hiện.

- Thành phần Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp xã gồm Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) Ủy ban nhân dân làm Trưởng ban, Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, công chức Văn phòng - Thống kê, Địa chính Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường, Tư pháp - Hộ tịch, Văn hóa - Xã hội làm ủy viên, trong đó công chức Văn phòng - Thống kê làm Ủy viên thường trực.

- Đối với các quận, thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã; các phường và thị trấn: Chỉ thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra đối với những đơn vị có tỷ lệ hộ tham gia hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản chiếm trên 30% tổng số hộ trên địa bàn của từng đơn vị. Các quận, thành phố trực thuộc tỉnh, phường và thị trấn không thành lập Ban Chỉ đạo, giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, thành phố, thị xã; phường, thị trấn trực tiếp chỉ đạo; Chi Cục thống kê, công chức Văn phòng - Thống kê làm nhiệm vụ thường trực.

Điều 6. Kinh phí thực hiện cuộc Tổng điều tra do ngân sách Trung ương bảo đảm. Căn cứ phương án của cuộc Tổng điều tra, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Trung ương lập dự toán, tổ chức thực hiện và quyết toán kinh phí Tổng điều tra theo đúng quy định hiện hành.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tổng cục Thống kê;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b). 240

THỦ TƯỚNG

Đã ký

Nguyễn Tấn Dũng

MỘT SỐ KHÁI NIỆM TRONG TỔNG ĐIỀU TRA

1. Khái niệm hộ: Hộ bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung, họ có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng, có hoặc không có quỹ thu - chi chung.

2. Nhân khẩu của hộ: Là những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên; trẻ em mới sinh trước thời điểm 01/7/2016; những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

3. Người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động: Là người trong độ tuổi lao động (từ 15 đến dưới 60 tuổi đối với nam, từ 15 đến dưới 55 tuổi đối với nữ) có đủ sức khỏe để tham gia lao động sản xuất; không kể những người bị tàn tật, mất sức lao động không tham gia sản xuất kinh doanh và học sinh, sinh viên trong độ tuổi lao động còn đang đi học.

4. Người trên độ tuổi lao động thực tế đang lao động: Là người trên độ tuổi lao động (nam từ 60 tuổi trở lên và nữ từ 55 tuổi trở lên), còn sức khỏe, trong 12 tháng qua thực tế có tham gia lao động, sản xuất mang lại thu nhập từ 30 ngày trở lên.

5. Ngành sản xuất chính của hộ: Là ngành sản xuất kinh doanh thu hút toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ.

Cụ thể:

- *Hộ Nông nghiệp:* Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp).

- *Hộ Lâm nghiệp:* Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia sản xuất lâm nghiệp (trồng rừng, nuôi dưỡng, chăm sóc rừng, khai thác gỗ, lâm sản và các dịch vụ lâm nghiệp).

- *Hộ Thủy sản:* Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia nuôi trồng, đánh bắt thủy sản và các dịch vụ thủy sản.

- *Hộ Công nghiệp (không bao gồm hộ Diêm nghiệp):* Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia sản xuất công nghiệp như: sản xuất cơ khí, dệt vải, dệt chiếu, may mặc, làm gạch, chế biến gỗ, xay xát, chế biến nông sản, chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (phơi, sấy khô, hun khói, ngâm, nhúng muối ướp lạnh) sản xuất đồ uống, sản xuất đường, sản xuất gốm sứ thủy tinh, hàng thủ công mỹ nghệ, làm muối,.. hoặc tham gia các hoạt động khai khoáng; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, hơi nước; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải.

- *Hộ Xây dựng:* Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia hoạt động thuộc ngành xây dựng như: thợ nề, thợ quét vôi, trang trí nội thất, lắp đặt thiết bị máy móc, chủ thầu xây dựng,...

- *Hộ Thương nghiệp:* Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia các hoạt động bán buôn, bán lẻ và đóng gói các loại hàng hoá, các hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

- **Hộ Vận tải:** Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động vận tải, bốc dỡ hàng hoá, các hoạt động tổ chức và hỗ trợ du lịch, các hoạt động bưu chính và chuyển phát.

- **Hộ dịch vụ khác còn lại:** Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các ngành dịch vụ khác còn lại (trừ thương nghiệp và vận tải đã tính ở trên) như: dịch vụ lưu trú, ăn uống (phục vụ đám cưới, hội họp, tiệc,...); dịch vụ hỗ trợ (cho thuê bàn ghế, đồ dùng, máy móc không kèm người điều khiển,...); y tế, giáo dục, văn hoá, thể thao, quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, hoạt động đảng, đoàn thể, hiệp hội, các hoạt động tài chính, tín dụng, hoạt động khoa học và công nghệ, hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn,...

- **Hộ khác:** Là những hộ chưa được xếp vào một trong 9 loại hộ trên. Loại hộ này bao gồm các hộ không tham gia các hoạt động kinh tế như hộ già cả neo đơn, hộ cán bộ CNVC về hưu, nguồn sống chính của các thành viên trong hộ dựa vào trợ cấp, phụ cấp, bảo hiểm của Nhà nước hoặc các nguồn khác từ gia đình hoặc cộng đồng.

6. Nguồn thu nhập chính của hộ: Là nguồn thu của hộ từ sản xuất kinh doanh sau khi đã trừ các khoản chi phí (như chi phí vật chất, dịch vụ, chi lao động thuê ngoài...) và các khoản thu khác không từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

7. Thôn có điện: Là số thôn có điện lưới Quốc gia, hoặc những thôn có từ 30% số hộ trở lên dùng điện từ các nguồn khác (máy phát điện, thủy điện nhỏ của hộ/nhóm hộ gia đình, nhiệt điện nhỏ của địa phương...); không tính hộ dùng điện ắc quy.

8. Trường xây dựng kiên cố: Là trường có trên 50% số phòng học được xây kiên cố (phòng học của các nhà cao tầng hoặc 1 tầng mái bằng, thời gian sử dụng từ 50 năm trở lên).

9. Trường xây dựng bán kiên cố: Là những trường có tường xây, hoặc tường ghép gỗ, khung gỗ, mái lợp ngói, hoặc lợp tôn, tấm lợp khác, trường học bán kiên cố khi có trên 50% số phòng học được xây từ bán kiên cố trở lên.

10. Chợ nông thôn: Là công trình phục vụ nhu cầu thiết yếu hàng ngày, là nơi diễn ra hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ ở nông thôn. Chợ phải có các khu kinh doanh theo ngành hàng gồm: nhà chợ chính, diện tích kinh doanh ngoài trời, đường đi, bãi đỗ xe, cây xanh, nơi thu gom rác. Chợ có thể là chợ họp cả hoặc nửa ngày, chợ phiên, chợ nổi trên sông ...

11. Làng nghề: Được công nhận phải đạt 03 tiêu chí sau: (a) có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động ngành nghề nông thôn; (b) hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 02 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận; (c) chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

12. Hộ đặc thù: Là hộ sống tập thể trong khu nhà ở, khu ký túc thuộc khu công nghiệp, khu chế xuất, các doanh nghiệp,... xây dựng cho người lao động độc thân trên địa bàn nông thôn.

Phần thứ nhất

**THỰC TRẠNG NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN TỈNH BẮC NINH
QUA KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016**

Nông thôn, nông nghiệp và nông dân có vai trò hết sức quan trọng trong việc ổn định và phát triển bền vững kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của từng địa phương. Trong những năm qua, thực hiện các nghị quyết, chủ trương, chính sách của Trung ương, nhất là Nghị quyết số 26-NQ/TW Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, XIX, các cấp, các ngành và các địa phương trong tỉnh đã triển khai nhiều chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực nông thôn và sản xuất NLNTS. Đặc biệt là đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Nhờ vậy, khu vực nông thôn, sản xuất NLNTS trên địa bàn tỉnh tiếp tục chuyển biến và đạt được nhiều kết quả tích cực. Từ kết quả cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 có thể minh chứng rõ hơn những kết quả đó.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN

1. Thành tựu phát triển kinh tế - xã hội nông thôn¹

1.1. Kết cấu hạ tầng được tăng cường hiện đại và đồng bộ, diện mạo nông thôn được cải thiện rõ rệt

Sau 5 năm (2011-2016), kết cấu hạ tầng nông thôn tiếp tục được tăng cường hiện đại, phát triển đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực như hệ thống điện, giao thông, trường học, trạm y tế, thiết chế văn hóa, hệ thống bảo vệ môi trường của xã, thôn; vv... Trong đó, nhiều chỉ tiêu có kết quả phản ánh đạt mức cao hơn mức trung bình của cả nước và trung bình của Vùng Đồng bằng sông Hồng. Sự đổi thay ấy đem lại chất lượng, diện mạo mới cho nông thôn tỉnh Bắc Ninh. Chúng ta sẽ đi phân tích làm rõ kết quả trên một số lĩnh vực.

1.1.1. Hệ thống điện được cải tạo, nâng cấp và mở rộng

Ngành điện đã tăng cường đầu tư xây dựng mới, cải tạo đường dây tải điện, hệ thống trạm biến áp trung gian, trạm hạ thế bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu điện cho đời sống và sản xuất của nông dân, nông thôn. Thời điểm 01/7/2016, toàn tỉnh có 97/97 xã, đạt 100% tổng số xã có điện và 540/540 thôn, đạt 100% thôn có điện (*tỷ lệ tương ứng của toàn quốc là 100% và 97,79%, của khu vực Đồng bằng sông Hồng là 100% và 99,99%*). Điện dùng vào các khâu của sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp,... ngày càng tăng về lượng, độ ổn định, an toàn, đã giúp quá trình CNH, HĐH nông thôn, nông nghiệp Bắc

¹Tại thời điểm 01/7/2016, khu vực nông thôn của tỉnh Bắc Ninh có 97 xã và 540 thôn, giảm 3 xã và giảm 13 thôn so với 01/7/2011. Số xã, thôn giảm chỉ thuần túy do quá trình đô thị hóa và được công nhận chuyển đổi từ địa bàn khu vực nông thôn sang khu vực thành thị; các đơn vị này đều thuộc thành phố Bắc Ninh.

Ninh diễn ra nhanh. 100% số hộ sử dụng điện lưới quốc gia, điện sinh hoạt được cung ứng đầy đủ, chất lượng phục vụ ngày càng cải thiện, đồ dùng sử dụng điện tăng nhanh về số lượng chủng loại, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn.

1.1.2. Hệ thống giao thông nông thôn được nâng cấp và xây dựng đồng bộ theo quy hoạch phục vụ thuận lợi cho phát triển kinh tế, đi lại của nhân dân

Thời kỳ 2011-2016, tỉnh tăng mức đầu tư từ ngân sách nhà nước cùng với huy động đa dạng hóa các nguồn vốn thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới; trong đó tập trung ưu tiên phát triển nên mạng lưới giao thông nông thôn mở rộng về số lượng và nâng cấp về chất lượng. Thời điểm 01/7/2016, toàn tỉnh có 100% số xã có đường giao thông đi lại thuận lợi từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã (cả nước 99,43%; vùng Đồng bằng sông Hồng là 99,47%) và đường giao thông này được nhựa, bê tông hóa 100% (cả nước 96,42%; vùng Đồng bằng sông Hồng là 99,21%), tăng thêm 8% so với năm 2011. Tổng chiều dài đường trục xã là 653,2km, trong đó trải nhựa, bê tông hóa 607,4 km, bằng 93,0% tổng số, tăng 17,9 điểm phần trăm so với năm 2011, tỷ lệ này của thị xã Từ Sơn, huyện Tiên Du đạt 100%; huyện Yên Phong 97,8%; huyện Lương Tài 93,7%; huyện Gia Bình 92,5%; huyện Quế Võ 88,6%; huyện Thuận Thành 87,3% và thành phố Bắc Ninh 86,9%. Tổng chiều dài đường trục thôn 1.225 km, trong đó trải nhựa, bê tông hóa 1.133,1km đạt 92,5%, tăng 40,5 điểm phần trăm so với năm 2011. Tổng chiều dài đường ngõ, xóm là 1.904,4km với tỷ lệ nhựa, bê tông hóa 85,8%, tăng 12,9 điểm phần trăm so với năm 2011. Hệ thống giao thông nội đồng ngày càng được quan tâm đầu tư và phát triển, chiều dài đường trục chính nội đồng là 1.744,5km, trong đó 523,9km đã được nhựa, bê tông hóa, đạt 29,5%, tăng 21,7 điểm phần trăm so với năm 2011. Những huyện có tỷ lệ đạt cao trên mức trung bình của tỉnh là thị xã Từ Sơn 61,7%; huyện Gia Bình 44,2%; huyện Thuận Thành 38,0%; huyện Lương Tài là 35,0%.

Sự phát triển hệ thống giao thông nông thôn Bắc Ninh trong những năm qua đã đáp ứng việc đi lại của nhân dân được thuận lợi, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển. Đặc biệt, nó đã tác động lớn đến quá trình đô thị hóa và đẩy nhanh CNH, HĐH nông thôn, nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh.

1.1.3. Hệ thống trường học các cấp ở nông thôn được kiên cố hóa toàn bộ, đầu tư mở rộng và nâng cấp chất lượng

Đến 01/7/2016, ở khu vực nông thôn của Bắc Ninh đã đảm bảo 100% số xã có trường mầm non, trường tiểu học và trung học cơ sở. Cùng với sự phát triển của hệ thống trường phổ thông ở cấp xã, các cơ sở giáo dục mầm non cũng

được mở rộng đến cấp thôn. Toàn tỉnh đã có 58,3% số thôn có trường lớp mẫu giáo, 56,1% có nhà trẻ, nhóm trẻ (*tỷ lệ này của toàn quốc là 37,4% và 19,4%*). Được sự quan tâm của tỉnh, các ngành, các địa phương, hệ thống trường lớp các cấp được đầu tư cơ sở vật chất theo hướng hiện đại. Tổng số 117 trường mẫu giáo, mầm non, trong đó 108 trường được xây dựng kiên cố hóa, đạt 92,3%, tăng 5,3 điểm phần trăm so với năm 2011 (*tỷ lệ này của cả nước là 72,3%; vùng Đồng bằng sông Hồng 92,5%*); 96 trường mẫu giáo, mầm non được công nhận đạt chuẩn Quốc gia, đạt 82,1%, tăng 25,6 điểm phần trăm so với năm 2011. Các huyện có số trường mẫu giáo, mầm non được xây dựng kiên cố hóa 100% là thành phố Bắc Ninh, huyện Yên Phong, huyện Quế Võ và thị xã Từ Sơn. Khu vực nông thôn có 116 trường tiểu học và 100% các trường này được xây dựng kiên cố hóa, tăng 2,5 điểm phần trăm (*tỷ lệ này của cả nước là 81,3%; vùng Đồng bằng sông Hồng 97,6%*); 106 trường tiểu học được công nhận đạt chuẩn Quốc gia, đạt 91,4% tăng 4 điểm phần trăm; 99 trường trung học cơ sở và 100% các trường này được kiên cố hóa, tăng 1 điểm phần trăm (*tỷ lệ này của cả nước là 90,1%; vùng Đồng bằng sông Hồng 97,3%*); 78 trường trung học cơ sở được công nhận đạt chuẩn Quốc gia, đạt 80,4% tăng 17,7 phần trăm điểm; 100% trường trung học phổ thông được kiên cố hóa, trong đó có 56,3% trường đạt chuẩn Quốc gia, tăng 18,8 điểm phần trăm.

1.1.4. Mạng lưới y tế ở nông thôn được tăng cường cả về cơ sở vật chất và nguồn nhân lực

Mạng lưới trạm y tế xã được phủ kín trên phạm vi toàn tỉnh. Cơ sở vật chất và chất lượng đội ngũ cán bộ y tế được tăng cường rõ nét. Đến năm 2016, toàn tỉnh có 94 trạm y tế được xây dựng kiên cố, tăng 13,9 điểm phần trăm so với năm 2011 (*tỷ lệ này của toàn quốc là 74,8%*), có 76 xã được công nhận đạt chuẩn Quốc gia về y tế, đạt 78,4% (theo Quyết định 4667/QĐ-BYT 2014 Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020). Tổng số nhân viên đang làm việc của hệ thống trạm y tế xã là 680 người, trong đó có 105 bác sỹ, chiếm 15,4%; 313 y sỹ, chiếm 46,0%; 115 nữ hộ sinh, chiếm 16,9%; 96 y tá/điều dưỡng viên, chiếm 14,1%; 51 dược sỹ, dược tá, chiếm 7,6%. Bên cạnh trạm y tế xã, khu vực nông thôn còn có 51 xã có cơ sở khám chữa bệnh khác ngoài trạm y tế, chiếm 52,6% tổng số xã.

1.1.5. Hệ thống quỹ tín dụng, ngân hàng, chợ nông thôn ngày càng phát triển để phục vụ sản xuất và đời sống ở nông thôn

Hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, chi nhánh ngân hàng được hình thành nhiều hơn những năm trước, tạo thuận lợi cho người dân tiếp cận vay vốn đầu tư

cho SXKD. Tính đến thời điểm 01/7/2016, có 36 xã có ngân hàng/chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân đang hoạt động, chiếm 37,1%, tăng 14,1 điểm phần trăm so với năm 2011 (*tỷ lệ này của cả nước là 20,1%, vùng Đồng bằng sông Hồng là 36,7%*), trong đó số xã có quỹ tín dụng nhân dân là 22 xã, chiếm 22,7% tăng 2,7 điểm phần trăm. Số hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2015 là 48.963 hộ, chiếm 18,7%, tổng số vốn vay ưu đãi là 1.132,7 tỷ đồng. Như vậy, bình quân 1 hộ được vay trên 23 triệu đồng.

Hệ thống chợ truyền thống và chợ dân sinh được củng cố, góp phần đẩy mạnh giao lưu hàng hóa trên địa bàn nông thôn. Tại thời điểm 01/7/2016, toàn tỉnh có 64 xã có chợ, chiếm 66,0% tổng số xã, tăng 8,0 điểm phần trăm so với năm 2011 (*cả nước là 61,0%, vùng Đồng bằng sông Hồng là 72,8%*); trong đó, 52 xã có chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố, chiếm 53,6% (năm 2011 là 49,0%).

1.1.6. Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin phát triển mạnh góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân

Trong những năm gần đây các cấp, các ngành đã quan tâm chú trọng xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng thông tin, các thiết chế văn hóa ở cơ sở. Qua đó, tạo môi trường thuận lợi, đáp ứng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tiếp cận thông tin của người dân ở khu vực nông thôn. Tại thời điểm 01/7/2016, có 13 xã có trạm bưu điện, chiếm 13,4%; 89 xã có điểm bưu điện văn hóa, chiếm 91,8% (*cả nước là 83,5%, vùng Đồng bằng sông Hồng là 87,5%*). Bên cạnh điểm bưu điện văn hóa xã, các hình thức kinh doanh dịch vụ internet tư nhân phát triển, có 82 xã có điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân, chiếm 84,5%, tăng 21,5 điểm phần trăm so với năm 2011; có 50,5% xã có nhà văn hóa, tăng 3,5 điểm phần trăm; 39,2% xã có sân thể thao xã, tăng 19,2 điểm phần trăm; 14,4% xã có thư viện, tăng 11,4 điểm phần trăm; 100% xã có tủ sách pháp luật. Không chỉ phát triển ở cấp xã, các điểm văn hóa thể thao còn được xây dựng ở cấp thôn. Toàn tỉnh có 490 thôn có nhà văn hóa, chiếm 90,7%, tăng 8,3 điểm phần trăm so với năm 2011; 58,0% số thôn có khu thể thao thôn, tăng 19,4 điểm phần trăm; 86,3% số thôn được công nhận là làng văn hóa, tăng 19,2 điểm phần trăm.

1.1.7. Hệ thống thủy lợi, khuyến nông và thú y được đầu tư nâng cấp góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển

Trong 5 năm qua, thực hiện phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, nhiều công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và thủy sản đã được đầu tư nâng cấp, xây dựng mới. Tính đến thời điểm 01/7/2016, trên địa bàn nông thôn tỉnh có 435 trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, bình quân mỗi xã có 4,5 trạm, tăng 0,2 trạm/xã so với năm 2011. Kênh mương do xã và hợp tác xã

quản lý là 2.271 km, bình quân mỗi xã có 23,4 km. Trong tổng số chiều dài kênh mương do xã và HTX quản lý, có 860 km đã được xây dựng kiên cố, chiếm 37,9% và tăng 10,2 điểm phần trăm so với tỷ trọng đạt được tại thời điểm 01/7/2011. Đại bộ phận đất canh tác nông nghiệp trên địa bàn tỉnh được tưới và tiêu chủ động, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và thủy sản phát triển.

Mạng lưới khuyến nông và thú y của xã, thôn được củng cố, hỗ trợ tốt hơn cho bà con nông dân trong sản xuất. Năm 2016, có 100% xã có cán bộ khuyến nông, 100% xã và 97,6% thôn có cán bộ thú y (tăng 2,0 và 22,6 điểm phần trăm so với năm 2011) và 230 người hành nghề thú y tư nhân.

1.1.8. Hệ thống cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản đã được tăng cường số lượng, chất lượng góp phần nâng cao giá trị sản phẩm, hiệu quả sản xuất của nông dân

Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm thủy sản là một trong những nội dung quan trọng của chuyên dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH. Trong 5 năm qua, tỉnh đã bổ sung một số chính sách hỗ trợ và khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến NLNTS, qua đó đã thúc đẩy số cơ sở chế biến NLNTS ngày càng tăng. Năm 2016 có 100% số xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông, lâm sản, tăng 2 điểm phần trăm so với năm 2011; 2,1% số xã có hộ cơ sở chế biến thủy sản, tăng 0,1 điểm phần trăm với 18.995 số hộ/cơ sở chế biến NLNTS. Bình quân mỗi xã có 196 hộ/cơ sở chuyên chế biến nông, lâm, thủy sản, chỉ giảm 2 hộ/cơ sở so với năm 2011 (năm 2011 là 198 hộ/cơ sở). Một số địa phương có nhiều hộ/cơ sở chế biến NLNTS là thị xã Từ Sơn 7.003 cơ sở, huyện Yên Phong 4.434 cơ sở, Thuận Thành 2.133 cơ sở, Tiên Du 1.829 cơ sở, Quế Võ 1.463 cơ sở.

Các cơ sở công nghiệp chế biến nông, lâm thủy sản phát triển vừa trực tiếp là đối tác tiêu thụ, nâng cao giá trị nông, thủy sản cho nông dân vừa tạo nhiều chỗ làm cho người lao động, trong đó thu hút đáng kể lực lượng lao động rút ra từ số đang làm nghề nông và nguồn lao động mới là con em người nông dân, góp phần hạn chế lực lượng lao động dư thừa do diện tích đất đai cho nông nghiệp ngày càng bị giảm sút.

1.1.9. Hệ thống cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường được quan tâm đầu tư góp phần nâng cao sức khỏe cho người dân

Thực hiện chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, các cấp, các ngành và các địa phương đã quan tâm đầu tư, xây dựng. Đến năm 2016, trên địa bàn nông thôn của tỉnh có 30 xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, chiếm 30,9% tổng số xã, tăng 14,9 điểm phần trăm so với năm 2011.

Cùng với việc xây dựng các công trình cấp nước, các địa phương trong tỉnh còn chú trọng xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung. Toàn tỉnh đã có 100% số xã và 99,8% số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung (năm 2011 tỷ lệ tương ứng là 99% và 90%). Hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn nông thôn tiếp tục được các địa phương quan tâm. Toàn tỉnh có 100% số xã và 99,6% số thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt (tỷ lệ này năm 2011 là 95% và 91,3%).

Qua số liệu trên cho thấy, các dự án cấp nước sạch và hệ thống vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh được đầu tư mở rộng đã đem lại hiệu quả thiết thực, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, góp phần giảm khoảng cách giữa nông thôn với đô thị, đồng thời làm thay đổi nhận thức của người dân nông thôn về ý nghĩa, lợi ích của việc sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường.

1.2. Kinh tế nông thôn tiếp tục chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển, tăng thu nhập cho người dân

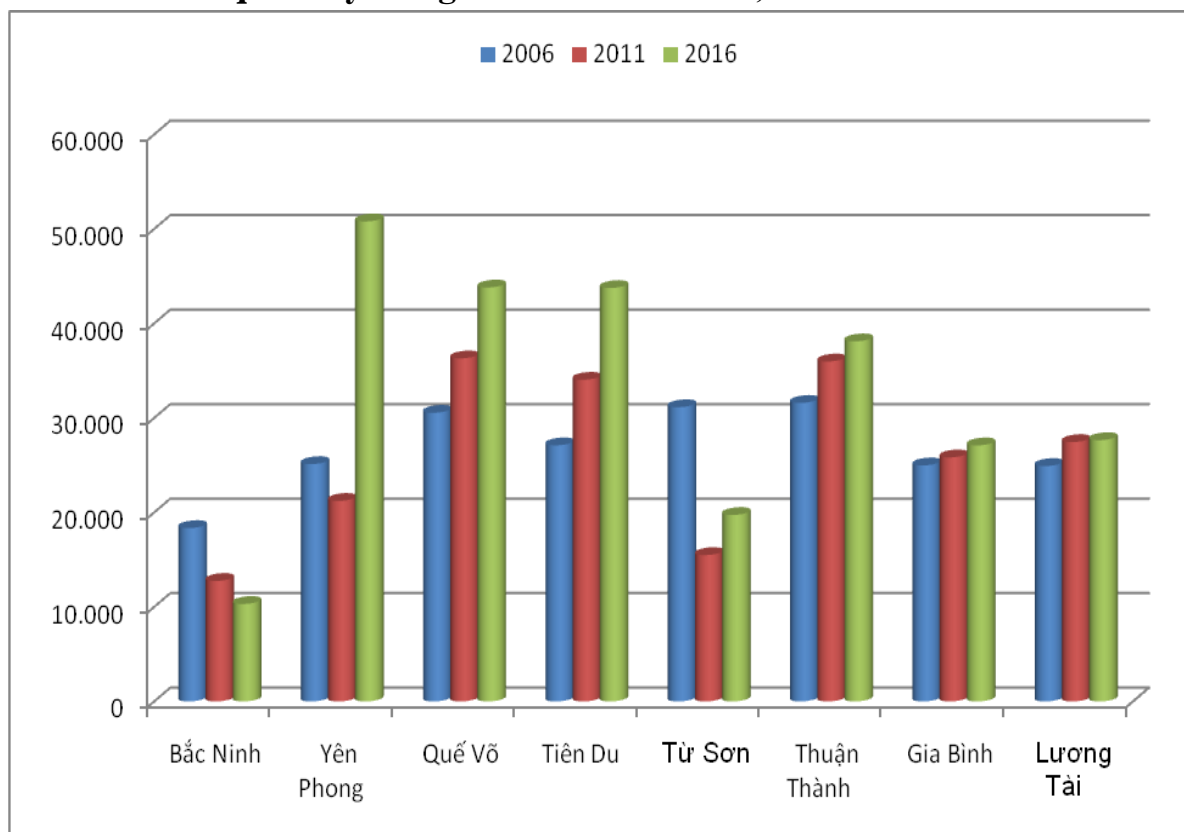
1.2.1. Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra nhanh, nhưng điều đáng chú ý là số hộ nông thôn của Bắc Ninh tiếp tục tăng rất nhanh

Tính đến thời điểm 01/7/2016, khu vực thành thị của tỉnh Bắc Ninh đã có 29 phường, thị trấn tăng 3 đơn vị so với cùng thời điểm năm 2011, do 3 xã ở thành phố Bắc Ninh chuyển đổi thành phường. Tổng dân số khu vực thành thị 337.969 người, chiếm 28,7% tổng dân số toàn tỉnh, so với năm 2011 tăng 22,4% về số hộ và 2,7% về tỷ trọng.

Khu vực nông thôn mặc dù đã giảm 3 xã (chỉ còn 97 xã) nhưng theo kết quả chính thức từ cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2016, tại thời điểm 01/7/2016, toàn tỉnh có 261.265 hộ; so với cùng thời điểm năm 2011 tăng 42.203 hộ, tương đương tăng 19,3%. Bình quân mỗi năm tăng 8.441 hộ, trong khi mỗi năm trong giai đoạn 2006-2011 chỉ tăng 1.060 hộ (mỗi năm trong giai đoạn 2011-2016 số hộ tăng thêm gấp 8 lần mỗi năm của giai đoạn 2006-2011). Ngoài yếu tố tăng dân số tự nhiên, thì nguyên nhân chủ yếu của hiện tượng trên là do các năm gần đây quá trình CNH trên địa bàn tỉnh nói chung và ở khu vực nông thôn nói riêng diễn ra nhanh. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề và đa nghề mở rộng nhanh đã thu hút nhiều lao động ở ngoài tỉnh đến làm việc và định cư sinh sống ở khu vực nông thôn của tỉnh, nhất là các địa phương phía bắc sông Đuống. Các địa phương có số hộ nông thôn tăng nhanh trong 5 năm qua là: huyện Yên Phong tăng 62,7%; huyện Tiên Du tăng 28,5%; thị xã Từ Sơn tăng 27,4%; huyện Quế Võ tăng 20,7%. Các huyện phía nam Sông Đuống có số hộ tăng ít

hơn: huyện Thuận Thành tăng 5,9%, huyện Gia Bình tăng 4,9%, huyện Lương Tài tăng 0,7%. Riêng thành phố Bắc Ninh do giảm 3 xã và hiện nay khu vực nông thôn của thành phố chỉ còn 3 xã, nên số hộ nông thôn chỉ bằng 80,9% so với năm 2011.

Hình 1. Số hộ khu vực nông thôn theo đơn vị hành chính qua 3 kỳ Tổng điều tra năm 2006, 2011 và 2016



1.2.2. Số hộ nông thôn tăng kéo theo số nhân khẩu tăng nhưng tăng chậm hơn, dẫn đến quy mô số nhân khẩu bình quân một hộ giảm ở hầu hết các huyện, thành phố, thị xã

Tại thời điểm 01/7/2016, khu vực nông thôn của tỉnh có 853.334 nhân khẩu, tăng 83.613 người (+10,9%) so với cùng thời điểm năm 2011. Bình quân mỗi năm tăng 16.722 người (+2,18%/năm), gấp gần 4 lần mức tăng bình quân mỗi năm của giai đoạn 2006-2011. Các địa phương có số nhân khẩu tăng nhanh trong 5 năm qua vẫn là: huyện Yên Phong tăng 31,4%, huyện Quế Võ tăng 16,7%, huyện Tiên Du tăng 16,4%, thị xã Từ Sơn tăng 15,0%. Các huyện Gia Bình, Lương Tài có hiện tượng di cư ra khỏi địa bàn, nên số nhân khẩu tăng ít hoặc còn giảm. Riêng thành phố Bắc Ninh do số xã giảm 50% (3 xã) nên số nhân khẩu nông thôn chỉ bằng 71,1% so với năm 2011.

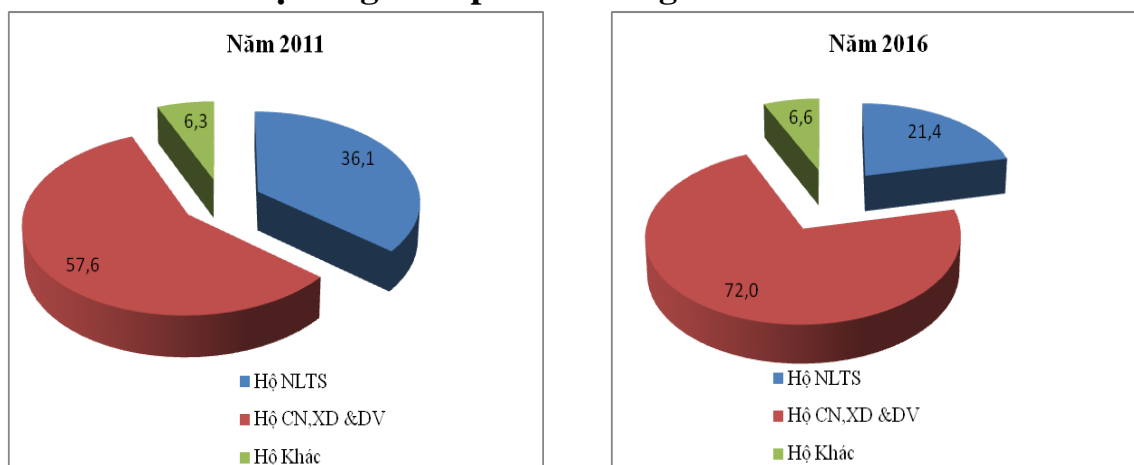
Như vậy, 5 năm qua ở khu vực nông thôn của tỉnh, số hộ gia đình tăng 19,3%, trong khi đó số nhân khẩu chỉ tăng 10,9%, dẫn đến quy mô số nhân khẩu

bình quân một hộ năm 2016 giảm nhiều so với năm 2011. Số nhân khẩu bình quân một hộ từ 3,5 người năm 2011 giảm xuống còn 3,3 người năm 2016 (giảm 0,2 người/hộ). Xu hướng giảm số nhân khẩu bình quân 1 hộ diễn ra ở hầu hết các địa phương trong tỉnh, trong đó giảm nhiều nhất là huyện Yên Phong, thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, huyện Tiên Du, với mức giảm tương ứng là 0,74; 0,45; 0,34; 0,32 người/hộ; (riêng huyện Thuận Thành tăng 0,12 người/hộ). Nguyên nhân của hiện tượng giảm nêu trên chủ yếu là do tác động của yếu tố nhập cư. Các hộ chuyển để phần lớn là công nhân độc thân 2 người ở chung hoặc 1 cặp vợ chồng thuê 1 phòng trọ để ở. Đến nay, số người/hộ của huyện Lương Tài thấp nhất là 3 người/hộ; tiếp đến là huyện Yên Phong, huyện Tiên Du và huyện Gia Bình là 3,1 người/hộ; thị xã Từ Sơn là 3,2 người/hộ; thành phố Bắc Ninh là 3,3 người/hộ; huyện Quế Võ 3,5 người/hộ và cao nhất là huyện Thuận Thành 3,8 người/hộ.

1.2.3. Cơ cấu ngành nghề và cơ cấu nguồn thu nhập chính của hộ nông thôn chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp hóa

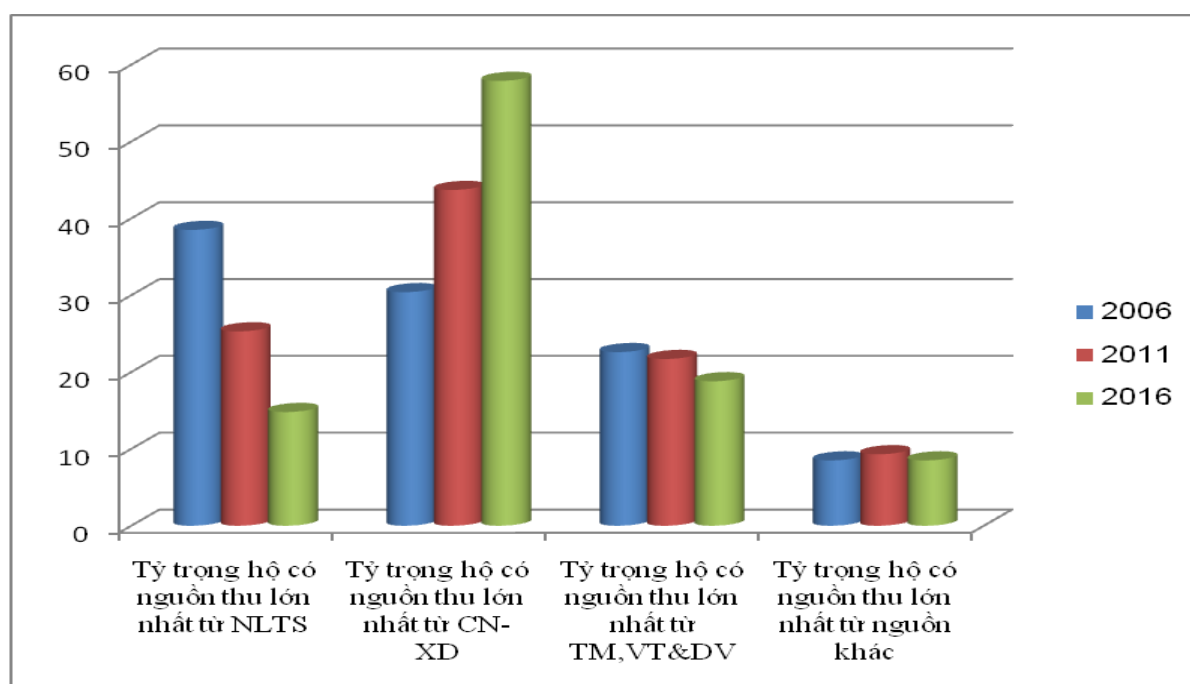
5 năm qua, cơ cấu hộ nông thôn theo ngành nghề sản xuất chính của hộ chuyển dịch theo hướng giảm nhanh số lượng và tỷ trọng hộ có hoạt động chính là sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản; tăng nhanh số lượng và tỷ trọng hộ có hoạt động chính là sản xuất công nghiệp, xây dựng và hộ dịch vụ. Đây là sự chuyển dịch tích cực và đúng hướng theo chủ trương, định hướng của Đảng bộ, chính quyền tỉnh, góp phần nâng cao năng suất, hiệu quả lao động xã hội và đời sống nhân dân. Tại thời điểm 01/7/2016, khu vực nông thôn có 55.857 hộ có hoạt động chính là sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 21,38% tổng số hộ, giảm 14,73 điểm phần trăm so với năm 2011 (*Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản của toàn quốc là 53,7%; vùng Đồng bằng sông Hồng là 35,5%*). Một số địa phương có số lượng và cơ cấu hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản còn ít so với tổng số hộ nông thôn là: thị xã Từ Sơn còn 6,8%; huyện Yên Phong còn 10,6%; huyện Tiên Du còn 13,5%; thành phố Bắc Ninh còn 13,8%... Các huyện Quế Võ, Gia Bình và Lương Tài số lượng và cơ cấu hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản vẫn còn cao, tỷ lệ này là 27,4%, 38,0% và 43,9%. Cũng tại thời điểm 01/7/2016 khu vực nông thôn toàn tỉnh có 188.183 hộ có hoạt động chính là sản xuất công nghiệp, xây dựng, dịch vụ chiếm 72,0% tổng số hộ, tăng 14,4 điểm phần trăm so với năm 2011 (*Tỷ lệ này của cả nước là 40,0%; vùng Đồng bằng sông Hồng là 54,1%*); có 17.225 hộ không hoạt động kinh tế (hộ khác), chiếm 6,6% tổng số hộ nông thôn, tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm 2011 (*Tỷ lệ này của cả nước là 6,3%; vùng Đồng bằng sông Hồng là 10,4%*).

Hình 2. Cơ cấu hộ nông thôn phân theo ngành sản xuất chính 2011-2016



Số lượng hộ và tỷ trọng hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đều tăng ở tất cả các địa phương trong tỉnh. Các địa phương có hộ công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng cao và tiếp tục tăng khá nhanh trong 5 năm qua là thành phố Bắc Ninh 82,5% tăng 21,8 điểm phần trăm; huyện Yên Phong 86,3%, tăng 11,9 điểm phần trăm; huyện Tiên Du 80,2%, tăng 9,4 điểm phần trăm; huyện Quế Võ tuy tỷ trọng chỉ chiếm 67,9%, nhưng tăng tới 26,6 điểm phần trăm. Huyện Gia Bình và huyện Lương Tài tỷ trọng hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ vẫn còn thấp hơn so với mức bình quân chung toàn tỉnh với tỷ trọng tương ứng là 50,1% và 43,6%.

Hình 3. Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính của hộ qua 3 kỳ Tổng điều tra năm 2006, 2011 và năm 2016

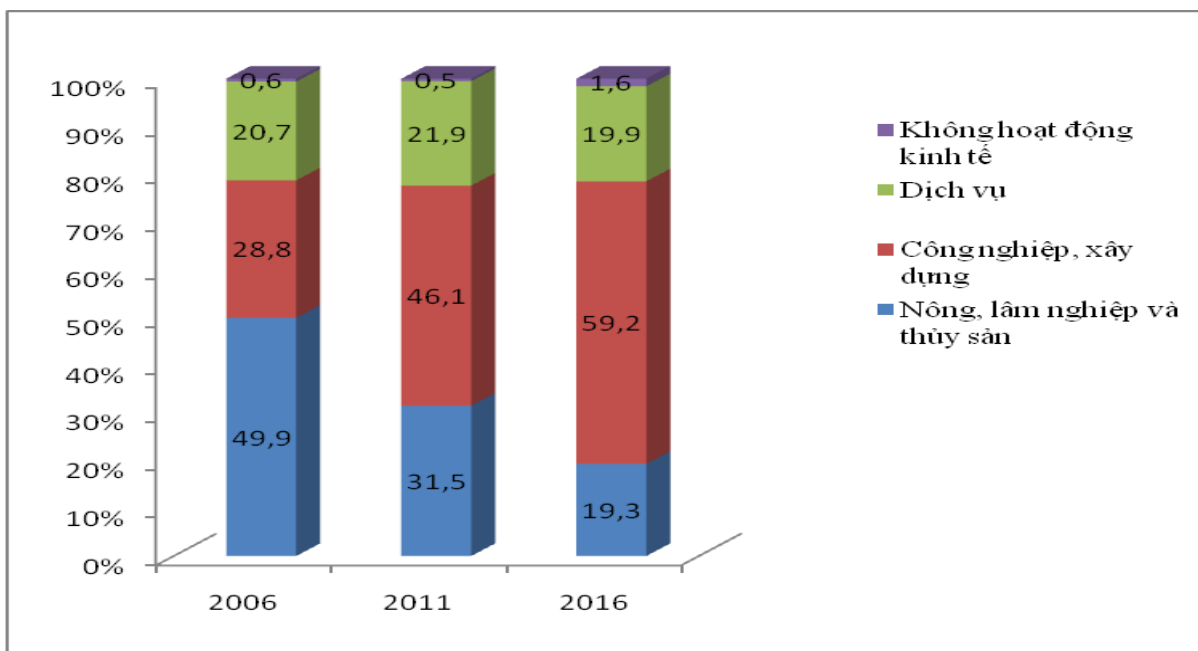


Song song với quá trình chuyển dịch cơ cấu hộ theo tiêu chí ngành nghề, quá trình chuyển dịch cơ cấu hộ theo nguồn thu nhập chính ở khu vực nông thôn diễn ra khá nhanh. Trong tổng số 261.265 hộ ở khu vực nông thôn năm 2016, chỉ còn 38.658 hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ NLNTS, chiếm 14,8%, giảm 10,5 điểm phần trăm so với năm 2011 (năm 2011 là 55.369 hộ, chiếm 25,3%). Tỷ lệ này của cả nước là 47,9%, vùng Đồng bằng sông Hồng là 26,3%. Các địa phương có số hộ và tỷ lệ hộ có nguồn thu chính từ NLNTS ít là thị xã Từ Sơn 4,2%; huyện Yên Phong 6,4%; thành phố Bắc Ninh 8,2%; huyện Tiên Du 9,3%. Một số huyện có tỷ lệ cao hơn mức trung bình của tỉnh là huyện Lương Tài 34,2%; huyện Gia Bình 28,2%; huyện Thuận Thành 15,7%; huyện Quế Võ 14,9%. Số hộ có nguồn thu nhập chính từ các ngành công nghiệp, xây dựng tăng rất nhanh, hiện có 151.170 hộ, chiếm tới 57,9% tổng số hộ nông thôn, tăng 14,2 điểm phần trăm so với năm 2011 (năm 2011 là 95.694 hộ, chiếm 43,7%). Số hộ có nguồn thu nhập chính từ các ngành dịch vụ vẫn tăng, nhưng tăng chậm, nên tỷ trọng hộ có nguồn thu chính từ khu vực này trong tổng số hộ khu vực nông thôn năm 2016 lại giảm so với năm 2011. Toàn tỉnh có 49.215 hộ, tăng 1.648 hộ so với năm 2011 và tỷ trọng chiếm 18,8%, giảm 2,9 điểm phần trăm (năm 2011 là 47.567 hộ, chiếm 21,7%). Số hộ có thu nhập chính từ nguồn khác không phải từ hoạt động kinh tế là 22.222 hộ, chiếm 8,5%, giảm 0,8 điểm phần trăm so với năm 2011 (năm 2011 là 20.432 hộ, chiếm 9,3%).

1.2.4. Cơ cấu lao động khu vực nông thôn chuyển dịch nhanh theo hướng tăng số lượng và tỷ trọng lao động phi nông nghiệp và nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật

Cùng với sự chuyển dịch về cơ cấu ngành nghề của hộ, thì cơ cấu ngành nghề của lao động trong khu vực nông thôn có xu hướng chuyển dịch mạnh và nhanh hơn. Tại thời điểm 01/7/2016, tổng số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở khu vực nông thôn là 465.263 người, chiếm 54,5% số nhân khẩu nông thôn, tăng 2,6% so với năm 2011 (+11.768 người). Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo hoạt động chính năm 2016 như sau: Có 89.980 người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động hoạt động chính là sản xuất NLNTS, chiếm 19,3% tổng số lao động nông thôn, giảm 15,5 điểm phần trăm so với năm 2011; 275.464 người hoạt động chính trong ngành công nghiệp-xây dựng, chiếm 59,2% tổng số lao động, tăng 15,5 điểm phần trăm; 92.666 người hoạt động chính trong ngành dịch vụ, chiếm 19,9% tổng số lao động, giảm 1,2 điểm phần trăm; 7.153 người không hoạt động kinh tế, chiếm 1,6%, tăng 1,2 điểm phần trăm.

Hình 4. Chuyển dịch cơ cấu lao động trong độ tuổi lao động chia theo công việc chính trong 12 tháng qua của 3 kỳ Tổng điều tra năm 2006, 2011 và 2016



Như vậy, cơ cấu lao động ngành nghề của Bắc Ninh chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp hóa và tiến bộ hơn so với khu vực đồng bằng sông Hồng và của cả nước (năm 2016 tỷ lệ này của cả nước là 51,4%; 24,2%; 21,6% và 2,8%). Khu vực Đồng bằng sông Hồng là 31,2%; 40,1%; 27,1% và 1,6%). Một số địa phương có tỷ lệ lao động hoạt động chính trong các ngành nghề phi NLNTS đạt cao từ 80% trở lên là thị xã Từ Sơn 91,5%, huyện Yên Phong 86,8%, huyện Tiên Du 84,2% và thành phố Bắc Ninh 83,5%.

Cũng theo kết quả điều tra, thì trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nông thôn ngày càng được nâng lên. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động có trình độ chuyên môn từ sơ cấp nghề trở lên ngày một tăng. Năm 2016, tỷ lệ này là 18,8%, tăng 2,3 điểm phần trăm so với năm 2011 (năm 2011 là 16,5% và năm 2006 là 11,6%). Các địa phương có tỷ lệ cao hơn so với mức bình quân chung của tỉnh là huyện Tiên Du 23,9%, huyện Quế Võ 21,2%, huyện Thuận Thành 20,2%, thành phố Bắc Ninh và thị xã từ sơn là 19,5%.

1.3. Đời sống dân cư nông thôn tiếp tục được nâng cao cả về vật chất và tinh thần

1.3.1. Kết quả xây dựng nông thôn mới tạo nên diện mạo và bước chuyển mạnh về chất lượng môi trường sống khu vực nông thôn

Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 5/8/2008 của BCH TW Đảng (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã

ban hành kịp thời các Nghị quyết, quyết định, kế hoạch và văn bản chỉ đạo từ tỉnh đến cơ sở, đặc biệt là Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 14/4/2011 của BCH Đảng bộ tỉnh về xây dựng nông thôn mới (NTM) tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2010-2020. Các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn thường xuyên được rà soát, bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

Trong 5 năm qua tỉnh đã triển khai tích cực đầu tư kinh phí từ ngân sách, đồng thời động viên thêm sự đóng góp vốn từ các nguồn khác để các địa phương đẩy nhanh quá trình xây dựng NTM. Tổng nguồn vốn huy động cho thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2011-2016 của tỉnh đạt trên 7.397 tỷ đồng; trong đó nguồn từ ngân sách 4.630 tỷ đồng, chiếm 62,6% tổng nguồn, còn lại các nguồn khác 2.767 tỷ đồng, chiếm 37,4%. Nhờ nguồn lực lớn được huy động, các địa phương đã triển khai hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng như làm đường giao thông, kiên cố hóa kênh mương, cải tạo xây mới hệ thống điện lưới, xây dựng trường học, trạm y tế, cơ sở văn hóa, chợ nông thôn, vv.....(như đã nêu ở mục 1.1). Bên cạnh đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng, tỉnh có nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ nông nghiệp, nông dân, nông thôn được ban hành, đi vào cuộc sống, qua đó góp phần làm thay đổi căn bản bộ mặt, cảnh quan, môi trường nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, thúc đẩy kinh tế - xã hội nông thôn phát triển.

Theo kết quả Tổng điều tra, đến thời điểm 01/7/2016, toàn tỉnh có 36 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 19/19 tiêu chí), bằng 37,1% tổng số xã trên toàn tỉnh, trong đó được công nhận có 35 xã. Năm 2011 toàn tỉnh mới chỉ đạt bình quân 8,8 tiêu chí/xã, đến 30/6/2016 đã đạt 16,4 tiêu chí/xã, tăng 7,6 tiêu chí/xã. Các địa phương đạt cao trên mức bình quân chung toàn tỉnh là: Thị xã Từ Sơn 18,8 tiêu chí, huyện Tiên Du 18,5 tiêu chí, thành phố Bắc Ninh 17,7 tiêu chí; Các huyện khác đạt thấp hơn là huyện Thuận Thành và Gia Bình đạt 16 tiêu chí, huyện Lương Tài đạt 15,8 tiêu chí, huyện Quế Võ và Yên Phong mới đạt 15,5 tiêu chí. Một số tiêu chí trong Bộ 19 tiêu chí mà các xã đang phấn đấu có những tiêu chí các xã đã đạt tỷ lệ 100% như: Tiêu chí Quy hoạch và thực hiện quy hoạch; tiêu chí Điện; tiêu chí Bru điện; tiêu chí Nhà ở dân cư; tiêu chí Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên; tiêu chí Giáo dục.

Theo số liệu cập nhật đến cuối năm 2016, toàn tỉnh đã có 59 xã đạt chuẩn nông thôn mới và 2 đơn vị cấp huyện là thị xã Từ Sơn, huyện Tiên Du hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới; số tiêu chí bình quân chung toàn tỉnh là 17,2 tiêu chí/xã. Bắc Ninh là một trong nhóm các tỉnh có tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông

thôn mới và số tiêu chí bình quân cao, có triển vọng hoàn thành và về đích sớm Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới của cả nước.

1.3.2. Đời sống dân cư nông thôn được nâng cao cả về vật chất và tinh thần

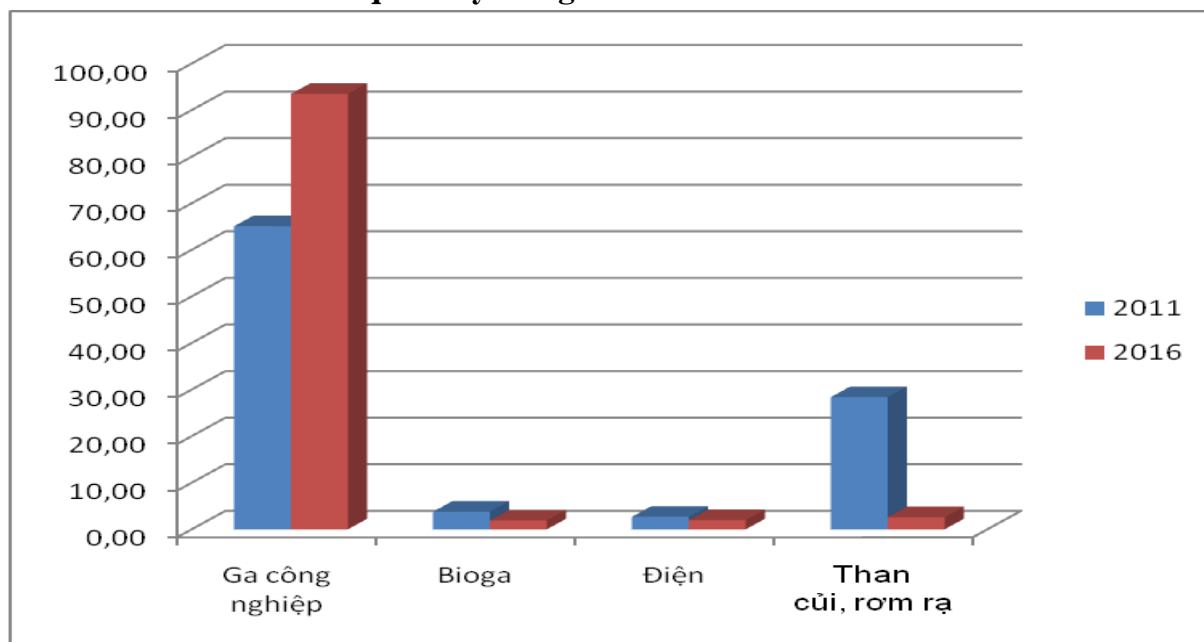
Trong 5 năm qua, nền kinh tế của tỉnh nói chung, khu vực nông thôn nói riêng liên tục tăng trưởng ở mức cao, tạo nhiều việc làm, tăng nguồn thu nhập cho người lao động, dân cư. Thu nhập của người dân khu vực nông thôn tăng nhanh. Theo kết quả khảo sát mức sống năm 2016, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng ở khu vực nông thôn theo giá hiện hành đạt 3.467,4 ngàn đồng, tăng 50,9% so với năm 2012 (năm 2012 là 2.297,9 ngàn đồng 1 người/tháng). Nhờ có thu nhập tăng, các hộ nông thôn ngày càng mua sắm nhiều đồ dùng lâu bền, hiện đại, có giá trị lớn dùng cho sinh hoạt. Tại thời điểm 1/7/2016, có 5.009 hộ có ô tô, chiếm 1,9% tổng số hộ; 207.000 hộ có xe máy, chiếm 79,2%, tăng 2,7 điểm phần trăm so với năm 2011; 30.695 số hộ có xe đạp điện, xe máy điện chiếm 11,7%; 244.147 hộ có điện thoại (gồm cả cố định và di động), chiếm 93,4% tổng số hộ, tăng 5 điểm phần trăm; 501.754 người sử dụng điện thoại di động, chiếm 59,4% tổng số nhân khẩu nông thôn; 113.239 hộ có máy giặt, chiếm 43,3% tổng số hộ, tăng 25,9 điểm phần trăm; 62.723 hộ có máy điều hòa, chiếm 24,0%, tăng 20,2 điểm phần trăm; 189.677 hộ có tủ lạnh, tủ đá, chiếm 72,6%, tăng 24,2 điểm phần trăm; 123.328 hộ có bình tắm nóng lạnh, chiếm 47,2%, tăng 30,6 điểm phần trăm; 45.254 hộ có máy vi tính, chiếm 17,3%, tăng 8,8 điểm phần trăm so với năm 2011. Năm 2016 có 121.764 hộ có sử dụng internet, chiếm 46,6% tổng số hộ ở khu vực nông thôn. Điều này chứng tỏ đời sống của người dân ở khu vực nông thôn ngày càng được nâng lên rõ rệt.

Hệ thống công trình cấp nước sạch ở nông thôn được các địa phương quan tâm đầu tư phát triển mạnh. Năm 2016, toàn tỉnh có 30 xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập chung, chiếm 30,9%; tăng 14 xã so với năm 2011. Các hộ sử dụng nguồn nước chính dùng cho ăn uống cụ thể như sau: 44.860 hộ sử dụng nước máy, chiếm 17,2%, tăng 10,4 điểm phần trăm so với năm 2011; 182.499 hộ sử dụng nước giếng khoan, chiếm 69,8%, giảm 0,3 điểm phần trăm; 5.162 hộ sử dụng nước giếng đào, chiếm 2,0%, giảm 2,8 điểm phần trăm; 23.763 hộ sử dụng nước mưa, chiếm 9,1%, giảm 8,4 điểm phần trăm, chỉ còn lại 1,9% số hộ sử dụng nguồn nước khác dùng cho ăn uống.

Chất đốt chính sử dụng để nấu ăn của các hộ ở khu vực nông thôn được cải thiện, nâng cấp theo hướng ngày càng văn minh hiện đại. Năm 2016 có 244.178 hộ sử dụng ga công nghiệp, chiếm 93,5% tổng số hộ, tăng 28,4 điểm phần trăm so với năm 2011; 4.961 hộ dùng Bioga, chiếm 1,9%, giảm 1,9 điểm phần trăm;

5.312 hộ dùng điện, chiếm 2,0%, giảm 0,7 điểm phần trăm và tỷ lệ số hộ dùng chất đốt là than củi, rơm rạ từ 28,4% năm 2011 xuống còn 2,6% tổng số hộ năm 2016.

Hình 5. Tỷ lệ sử dụng chất đốt trong nấu ăn sinh hoạt của hộ qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011-2016



Các công trình vệ sinh của hộ gia đình ở khu vực nông thôn ngày càng được cải thiện. Đến năm 2016 có 91,2% số hộ sử dụng nhà tiêu tự hoại và bán tự hoại, tăng 7,5 điểm phần trăm so với năm 2011; 0,4% nhà tiêu thấm dột nước, giảm 13,1 điểm phần trăm; 8,2% nhà tiêu khác, tăng 5,8 điểm phần trăm.

Dịch vụ khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu của cư dân nông thôn được tăng cường. Số bác sỹ của trạm y tế tính bình quân 1 vạn người dân khu vực nông thôn tăng từ gần 1,21 người năm 2011 lên trên 1,24 người năm 2016. Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ tăng từ 87% năm 2011 lên gần 97% năm 2016; 649.600 người có thẻ bảo hiểm y tế, chiếm 76,1%, tăng 26,5 điểm phần trăm (+268.079 người) so với năm 2011. Riêng số người có thẻ bảo hiểm y tế miễn phí chiếm 13,4% tổng số nhân khẩu. Do tình hình kinh tế của tỉnh ngày càng phát triển tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động, làm cho số hộ nghèo ngày càng giảm. Theo số liệu Tổng điều tra 1/7/2016 trên địa bàn toàn tỉnh số hộ nghèo ở khu vực nông thôn năm 2015 là 9.308 hộ, giảm 7.455 hộ so với năm 2010. Số hộ cận nghèo là 8.336 hộ, giảm 4.069 hộ.

1.4. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp xã được từng bước nâng cao về chất lượng, cơ sở hạ tầng và điều kiện làm việc của trụ sở UBND xã được tăng cường

Kết quả Tổng điều tra cho thấy, tại thời điểm 01/7/2016 các xã có 390 cán bộ chủ chốt (gồm Bí thư, phó Bí thư, chủ tịch HĐND, chủ tịch và các phó chủ

tịch UBND xã), bình quân mỗi xã có 4 người. Trong đó có 383 cán bộ nam, chiếm 98,2% và 7 cán bộ nữ, chiếm 1,8% tổng số cán bộ chủ chốt xã (năm 2011 chỉ có 4 cán bộ nữ).

Thành tựu nổi bật về kiện toàn bộ máy lãnh đạo xã trong những năm vừa qua là trình độ của cán bộ chủ chốt ngày càng được nâng lên. Tỷ lệ cán bộ đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông đạt 100% (năm 2011 đạt 97,7%). Tỷ lệ cán bộ có bằng cấp đại học và trên đại học tăng từ 33,0% năm 2011 lên 64,4% năm 2016. Tỷ lệ cán bộ trung cấp, cao đẳng giảm từ 61,8% xuống còn 31,6%. Tỷ lệ cán bộ có trình độ lý luận chính trị trung cấp trở lên tăng từ 94,2% năm 2011 lên 97,7% năm 2016. Tỷ lệ cán bộ có trình độ quản lý nhà nước đạt từ sơ cấp trở lên 60,5%, tương đương năm 2011.

Phân theo độ tuổi của cán bộ chủ chốt cấp xã như sau: Độ tuổi từ 50 tuổi trở lên là 244 người, chiếm 62,6%; từ 40 đến dưới 50 tuổi có 124 người, chiếm 31,8%; từ 30 đến dưới 40 tuổi chỉ có 22 người, chiếm 5,6%.

Cùng với việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt, điều kiện làm việc của lãnh đạo xã được cải thiện. Năm 2016, toàn tỉnh Bắc Ninh có 96 xã có trụ sở UBND xã được xây dựng kiên cố, chiếm 99,0% (năm 2011 là 98,0%), 38 xã có máy photocopy (năm 2011 là 49 xã), 100% xã có máy vi tính, với số lượng là 1.379 chiếc đang sử dụng, bình quân 1 xã có 14,2 máy vi tính, tăng 7,1 máy vi tính/xã so với năm 2011, 100% số xã có máy vi tính kết nối internet (năm 2011 là 94%), có 5 xã có trang thông tin điện tử (Website). Việc nâng cao trình độ cán bộ, cùng với việc đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị hiện đại và áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong cải cách hành chính đã giúp cho cấp xã nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chức năng quản lý hành chính.

2. Hạn chế, bất cập trong phát triển kinh tế - xã hội nông thôn

- Tại thời điểm 01/7/2016, trên địa bàn nông thôn còn 0,8% cán bộ chủ chốt xã chưa qua đào tạo về chuyên môn kỹ thuật, trong đó huyện Gia Bình là 3,8% và huyện Lương Tài 2,0%; 1,03% xã có trụ sở làm việc của xã được xây dựng bán kiên cố; 3% số xã có đường trục xã, được rải nhựa, bê tông dưới 25%; 50 thôn chưa có nhà văn hóa thôn, chiếm 9,3%; 6 thôn chưa có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt, chiếm 1,1%.

- Một số địa phương do cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm nên tỷ trọng hộ NLNTS còn ở mức cao, như huyện Lương Tài tỷ trọng hộ NLNTS chiếm đến 43,9%, huyện Gia Bình 38,0%.

- Khu vực nông thôn vẫn còn tới 79,8% lao động chưa qua đào tạo hoặc đã qua đào tạo nhưng không đủ điều kiện để cấp chứng chỉ.

- Một số nơi ở khu vực nông thôn tình trạng ô nhiễm môi trường đang ở mức đáng lo ngại, đặc biệt là tại các khu vực làng nghề, cụm công nghiệp.

- Số xã và tỷ lệ xã chưa đạt nông thôn mới ở một số địa phương còn cao. Tại thời điểm 1/7/2016, tỷ lệ xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới chiếm tỷ lệ cao là huyện Quế Võ có 80%, huyện Yên Phong, huyện Gia Bình và huyện Lương Tài có 69,2% xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới.

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản giữ được xu hướng tăng trưởng trong điều kiện diện tích canh tác giảm

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII đã xác định mục tiêu phát triển NLNTS trong nhiệm kỳ là: giá trị tăng thêm tăng trưởng bình quân hàng năm 1,7-2%; đến 2015, tỷ trọng chiếm trong GRDP khoảng 6,2%. Thực hiện “Phát triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới, phát triển công nghiệp chế biến. Có chính sách khuyến khích nông dân cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp, đầu tư giao thông nội đồng”. Đồng thời, trong Đề án “Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” được phê duyệt tại Quyết định 18/2015/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 của UBND tỉnh cũng đã đề ra các quan điểm điều chỉnh quy hoạch: “Quy hoạch là một hợp phần của Quy hoạch tổng thể KTXH toàn tỉnh; gắn với phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường để bảo đảm phát triển bền vững; phát triển bền vững vừa là một quá trình, vừa là mục tiêu của ngành nông nghiệp”; “phải bám sát cơ chế thị trường, vừa phải đảm bảo các mục tiêu cơ bản về phúc lợi cho nông dân và người tiêu dùng; chuyển mạnh từ phát triển theo chiều rộng lấy số lượng làm mục tiêu phấn đấu sang nâng cao chất lượng, hiệu quả thể hiện bằng giá trị, lợi nhuận”; “Tăng cường sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế, xã hội. Nông dân và doanh nghiệp trực tiếp đầu tư đổi mới quy trình sản xuất, công nghệ và thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn”; “Phát triển sản xuất nông nghiệp phải gắn kết chặt chẽ với công nghiệp bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ, tiếp tục hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung”.

Thực tế sản xuất NLNTS trong những năm qua cho thấy, trong khi diện tích đất canh tác ngày càng giảm, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, khó lường tác động tiêu cực đến sản xuất; giá bán hàng nông sản bấp bênh, khó khăn trong ổn định, mở rộng thị trường; thu hút vốn đầu tư cho nông nghiệp còn ít, nhất là nguồn vốn FDI; thu nhập từ nông nghiệp thấp và không ổn định so với các

ngành công nghiệp, dịch vụ - vốn đang phát triển mạnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Tuy nhiên, nhờ quán triệt các chủ trương, định hướng đúng đắn, các chính sách hỗ trợ tích cực từ nguồn lực nhà nước và nỗ lực của bà con nông dân; trong đó một số giải pháp trọng điểm là thực hiện “đồn điền, đổi thửa” nhằm giảm thiểu sự manh mún diện tích đất sản xuất, các chính sách hỗ trợ sản xuất, áp dụng mạnh tiến bộ khoa học công nghệ, chuyển đổi cơ cấu giống, mùa vụ, cơ giới hóa trong sản xuất,... nên sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đảm bảo an ninh lương thực; từng bước hình thành chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp, nâng cao năng suất, hiệu quả kinh tế. Đến năm 2016, giá trị sản xuất NLNTS (theo giá so sánh 2010) đạt 8.685,5 tỷ đồng, tăng 3,7% so với năm 2011; giá trị sản phẩm trồng trọt và nuôi trồng thủy sản trên 1 ha đất đạt 109,1 triệu đồng, tăng 4,3% so với năm 2011; bình quân tăng 0,8%/năm.

Về trồng trọt, mặc dù đất canh tác giảm dần đến quy mô diện tích gieo trồng hàng năm liên tục giảm, từ 90.894 ha năm 2011 xuống còn 85.581 ha năm 2016, trong đó cây lúa - chiếm tỷ trọng lớn nhất, giảm từ 73.727 ha xuống còn 70.782 ha, nhưng nhờ năng suất các cây trồng chính tăng và giữ ổn định ở mức cao; như: lúa giữ năng suất bình quân hàng năm đạt trên 62 tạ/ha song song với tăng dần tỷ trọng giống lúa chất lượng, có giá trị kinh tế cao; ngô tăng từ 44,9 tạ/ha năm 2011 lên 50,9 tạ/ha năm 2016; tương tự nhóm cây thực phẩm, từ 206,9 tạ/ha lên 226,7 tạ/ha. Đặc biệt, nhiều cây thực phẩm đã được UBND tỉnh và các địa phương hỗ trợ kinh phí để sản xuất tập trung quy mô lớn và ứng dụng CNC, đạt tiêu chuẩn VietGAP, nên năng suất và hiệu quả kinh tế cao. Đến hết năm 2016, toàn tỉnh có 72.430 m² nhà lưới, 11.000 m² nhà kính để sản xuất rau an toàn, hoa cao cấp; 5.000 m² sản xuất khoai tây giống và gần 2.000 m² sản xuất hoa lan từ giống nuôi cấy mô; 6 mô hình sản xuất lúa, rau theo tiêu chuẩn VietGAP với tổng diện tích khoảng 90 ha. Các mô hình trên cho hiệu quả kinh tế hàng trăm triệu đồng/ha/năm.

Trong chăn nuôi, đã có sự chuyển đổi rõ nét từ mô hình chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ sang mô hình gia trại, trang trại và đã hình thành vùng chăn nuôi công nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nhất là trong chăn nuôi lợn và gia cầm, đã góp phần thúc đẩy ngành chăn nuôi của Bắc Ninh phát triển theo chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất. Trong khi chăn nuôi trâu, bò có xu hướng giảm do không còn mục đích sử dụng làm sức kéo trong sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi lợn và gia cầm tăng khá. Đàn lợn, từ 392,1 nghìn con năm 2011 tăng lên 418,3 nghìn con (tăng 6,7%) năm 2016;

tương tự, đàn gia cầm từ 4.526,4 nghìn con tăng lên 4.919,8 nghìn con (tăng 8,7%); sản lượng thịt hơi gia súc gia cầm xuất chuồng từ 90,2 nghìn tấn tăng lên 93,8 nghìn tấn; sản lượng trứng gia cầm từ 174,8 triệu quả tăng lên 224,3 triệu quả (gấp gần 1,3 lần).

Đối với lâm nghiệp, với diện tích gần 600 ha, lại phân tán nhỏ lẻ ở 4 địa phương là TP. Bắc Ninh, huyện Quế Võ, Tiên Du và Gia Bình và chủ yếu là rừng đặc dụng được trồng mới qua các năm, sản lượng lâm sản khai thác hàng năm thấp, sản xuất lâm nghiệp của Bắc Ninh có xu hướng giảm dần. Nhìn chung, rừng của Bắc Ninh chủ yếu là chống xói mòn và làm đẹp cảnh quan, nên đóng góp không đáng kể cho sản xuất NLNTS nói riêng và kinh tế của tỉnh nói chung.

Ở ngành thủy sản, mặc dù diện tích nuôi trồng thủy sản tiếp tục giảm, từ 5.469 ha năm 2011 xuống còn 5.266 ha năm 2016, nhưng nhờ mô hình nuôi cá bán thâm canh trong ao, hồ có sử dụng quạt nước và chế phẩm sinh học xử lý môi trường ao nuôi được mở rộng ở nhiều địa phương, nên năng suất tăng từ 5,7 tấn/ha năm 2011 lên 6,2 tấn/ha năm 2016 và sản lượng thủy sản thu hoạch tăng từ 31.310 tấn lên 32.741 tấn. Đặc biệt, mô hình nuôi cá lồng trên sông cho hiệu quả kinh tế cao đã được mở rộng và phát triển nhanh. Năm 2011, toàn tỉnh mới có 103 lồng với thể tích 11,1 nghìn m³, sản lượng cá thu hoạch đạt 390 tấn, đến năm 2016 đã tăng lên 935 lồng, với thể tích 98,2 nghìn m³ và sản lượng đạt 2.433 tấn; so với năm 2011, gấp 9,1 lần về số lồng, gấp 8,8 lần về thể tích và gấp 6,2 lần về sản lượng. Với kết quả này, đã đưa tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2016 đạt 35.174 tấn, tăng 11% so với năm 2011 (+3.474 tấn).

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững

2.1. Tái cơ cấu nông nghiệp từng bước được thực hiện có hiệu quả.

Để sản xuất NLNTS phát triển theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, tỉnh đã ban hành, thực hiện các kế hoạch trung hạn, kế hoạch hằng năm (ở các cấp độ thẩm quyền UBND tỉnh, ngành chuyên môn) để định hướng, hướng dẫn và tổ chức thực hiện phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản theo chủ trương, định hướng và quy hoạch đã phê duyệt. Trong đó, Quyết định 1203/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Quá trình thực hiện kế hoạch là cú hích mạnh mẽ thúc đẩy xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành NLNTS nói chung và trong nội bộ từng ngành cấp 2.

** Chuyển dịch cơ cấu ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản*

Giai đoạn 2011 - 2016, cơ cấu giá trị sản xuất trong ngành NLNTS chuyển dịch theo hướng tăng dần dịch vụ nông nghiệp và thủy sản, giảm chủ yếu ở trồng trọt. Năm 2011, tỷ trọng trồng trọt chiếm 41%, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp và thủy sản chiếm 58,7%, đến năm 2016, tỷ trọng tương ứng là 37,4% và 62,3%.

Trong đó đáng lưu ý chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp và ngành thủy sản:

- *Ngành nông nghiệp* (gồm trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp) trong những năm qua, xu hướng chung là giảm dần tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Năm 2016, trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá hiện hành), tỷ trọng dịch vụ nông nghiệp chiếm 7% (tăng 3% so với năm 2011); tỷ trọng trồng trọt chiếm 37,4% (giảm 3,6% so với năm 2011); tỷ trọng chăn nuôi chiếm 48,6% (cơ bản giữ ổn định so với năm 2011). Cơ cấu ngành trồng trọt được chuyển dịch theo hướng tăng diện tích sản xuất lương thực và thực phẩm chất lượng cao, thực hiện quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP. Năm 2011, toàn tỉnh đã gieo cấy 22.919 ha lúa lai (mặc dù năng suất cao nhưng nhìn chung chất lượng thấp), chiếm 31,1%/diện tích lúa cả năm, đến năm 2016 đã giảm xuống còn 14.410 ha, chiếm 20,4%; trong khi đó, diện tích lúa chất lượng cao đã được mở rộng từ 3.255 ha năm 2011 (chỉ chiếm 4,4%) lên 22.915 ha năm 2016 (chiếm 32,4%). Đối với cây thực phẩm, diện tích trồng rau an toàn theo hướng chuyên canh, ứng dụng CNC và theo tiêu chí VietGAP ngày càng được mở rộng. Năm 2011, diện tích gieo trồng rau an toàn, chất lượng cao mới có 375 ha, chiếm 3,9% diện tích gieo trồng cây thực phẩm, đến năm 2016 đã tăng lên gần 900 ha, chiếm 9,8%. Trong chăn nuôi, mô hình chăn nuôi truyền thống trong khu dân cư với quy mô nhỏ, lẻ ngày càng giảm mạnh, một mặt do gây ô nhiễm môi trường, mặt khác do hiệu quả kinh tế thấp; trong khi mô hình chăn nuôi tập trung được mở rộng nhanh theo hướng gia trại, trang trại tổng hợp, ứng dụng CNC. Từ kết quả 2 cuộc TĐT cho thấy, năm 2011 tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi dưới 10 con lợn chiếm trên 80% số hộ chăn nuôi lợn, nhưng đến năm 2016 đã giảm xuống còn 62,4%; tương tự, tỷ lệ hộ chăn nuôi gia cầm với quy mô dưới 20 con đã giảm từ 65,8% năm 2011 xuống còn 50,7% năm 2016.

- *Ngành thủy sản:* Trong giá trị sản xuất toàn ngành năm 2016 so với năm 2011, tỷ trọng thủy sản tăng 1,3%. Trong nội bộ, đến nay hầu hết các cơ sở nuôi trồng quảng canh trong ao, hồ đã chuyển sang mô hình nuôi thâm canh và bán thâm canh. Trên địa bàn toàn tỉnh đã hình thành được 167 vùng có quy mô từ 10

ha trở lên với tổng diện tích 3.290 ha. Bên cạnh đó, mô hình nuôi cá lồng trên sông tiếp tục được mở rộng về quy mô, đã góp phần chuyển dịch cơ cấu nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa.

2.2. Đồn điền đổi thửa, đẩy mạnh cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp

Đến năm 2011, các địa phương trong tỉnh đã cơ bản hoàn thành công tác đồn điền đổi thửa (giai đoạn 1), với số thửa bình quân giảm từ 12 thửa xuống còn 7 thửa /hộ, diện tích tăng từ 180m² lên 297m²/thửa, trong đó số thửa có diện tích trên 700m² tăng gấp 7 lần so với trước. Tuy nhiên, để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho quá trình đẩy mạnh cơ giới hóa và thực hiện tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp, Bắc Ninh tiếp tục thực hiện đồn điền đổi thửa (giai đoạn 2) với mục tiêu phân đầu bình quân mỗi hộ có từ 1-2 thửa. Đến năm 2016, toàn tỉnh đã có 50 xã thực hiện với tổng diện tích 14.704 ha.

Cùng với đồn điền đổi thửa, Bắc Ninh cũng đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống kênh mương và đường nội đồng, đẩy mạnh cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp, nhất là sử dụng máy móc có công suất lớn và hiện đại. Năm 2016, toàn tỉnh có 123 máy kéo từ 35 CV trở lên (gấp 3,5 lần); 1.419 máy kéo từ 12-<35 CV (tăng 41%); 441 máy gặt đập liên hợp (gấp 2,5 lần); 61 máy gặt khác (gấp 2 lần); 14.477 bình phun thuốc trừ sâu có động cơ (gấp 12 lần) so với năm 2011;... Ngoài các loại máy móc truyền thống, ở các địa phương đã xuất hiện thêm một số thiết bị cơ giới hóa khác như máy rạch hàng, gieo hạt, máy cấy, Vì thế, tỷ lệ cơ giới hóa trong các khâu của sản xuất nông nghiệp tăng nhanh: Tỷ lệ diện tích lúa hàng năm được làm đất bằng máy đạt 99,6%, tăng 17,5% so với năm 2011; tương tự, ngô là 91,5%, tăng 18,6%; nhóm cây công nghiệp ngắn ngày là 50,6%, tăng 17,5%; nhóm cây thực phẩm là 62,8%, tăng 14,4%. Tỷ lệ diện tích sử dụng máy gieo sạ và máy cấy lúa đạt 14,8% (từ năm 2011 trở về trước, khâu gieo, cấy hầu như chưa được cơ giới hóa). Đặc biệt, trong nông nghiệp đã có sự thay đổi khá lớn trong việc sử dụng máy móc trong khâu thu hoạch. Nếu những năm từ 2011 trở về trước, bà con nông dân của tỉnh Bắc Ninh chủ yếu sử dụng sức lao động thủ công trong khâu thu hoạch sản phẩm nông nghiệp nói chung và thu hoạch lúa nói riêng, thì từ năm 2011 đến nay, đã chuyển sang sử dụng máy gặt đập liên hợp và tỷ lệ cơ giới hóa tăng nhanh qua các năm. Đến năm 2016, tỷ lệ cơ giới hóa khâu thu hoạch lúa đã đạt 70,3%, trong khi năm 2011 mới đạt 2,73%. Tuy nhiên, ở nhóm các cây trồng còn lại, tỷ lệ sử dụng máy móc trong khâu thu hoạch còn rất thấp, như; ngô đạt 2%, lạc 0,84%, cây thực phẩm 0,54%.

2.3. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ đã góp phần nâng cao năng suất, hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp

Cùng với việc đẩy mạnh cơ giới hóa, nhiều ứng dụng khoa học, công nghệ đã được đưa vào áp dụng trong sản xuất nông nghiệp. Trong giai đoạn 2011-2016, đã có 101 đề tài, dự án nghiên cứu và hơn 900 quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật về giống, năng suất, kỹ thuật thâm canh,... được chuyển giao; các ngành và huyện đã phối hợp tổ chức được hơn 5.000 lớp tập huấn với gần 400 nghìn lượt người tham gia. Đặc biệt, Bắc Ninh đã xây dựng được 19 mô hình nông nghiệp ứng dụng CNC ở 8 huyện, thị xã, thành phố với hơn 72.430 m² nhà lưới, 11.000 m² nhà kính để sản xuất các loại rau an toàn, hoa cao cấp; trong đó có nhiều loại kháng virus, như đậu bắp, măng tây xanh, khoai tây, các cây dược liệu, giống hoa đào mới,... Đã lai tạo thành công một số cây rau màu, công nghiệp ngắn ngày có năng suất và chất lượng cao, có thể trồng trên đất hai vụ lúa, như: ngô HN88, lạc TQ1, đậu tương DT99, cà chua BM199, khoai tây Diamant; ứng dụng kỹ thuật trong lai tạo sản xuất giống thủy sản, như cá trê đồng, cá chày mắt đỏ, cá lăng chấm, cá chép lai, rô phi NOVIT4, cá trắm đen, cá trạch trâu, cá nheo Mỹ, baba gai,... Vì thế, năng suất, sản lượng cây trồng, vật nuôi tăng khá, đã góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp. Cây lúa, nếu những năm 2010 trở về trước, năng suất bình quân đạt dưới 60 tạ/ha, từ năm 2011 đến 2016 bình quân đạt 62 tạ/ha (riêng năm 2011 đạt 63,5 tạ/ha); cây ngô, năng suất đã tăng từ 41,2 tạ/ha năm 2010 lên 50,9 tạ/ha năm 2016; đậu tương, từ 16,9 tạ/ha lên 20,9 tạ/ha; nhóm cây thực phẩm, từ 207 tạ/ha lên 226,7 tạ/ha; cá từ 5,4 tấn/ha lên 6,2 tấn/ha, riêng nuôi thâm canh đạt từ 15-20 tấn/ha và nuôi cá lồng đạt từ 5-6 tấn/lồng. Nhờ năng suất và chất lượng sản phẩm tăng, nên hiệu quả kinh tế đã tăng khá. Theo giá hiện hành, giá trị sản phẩm trồng trọt trên 1 ha canh tác đã tăng từ 82 triệu đồng năm 2010 lên 95,3 triệu đồng năm 2016; giá trị nuôi trồng thủy sản trên 1 ha mặt nước tăng từ 138 triệu đồng năm 2010 lên 215,6 triệu đồng năm 2016.

2.4. Các thành phần kinh tế tích cực tham gia tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp với nhiều mô hình mang lại hiệu quả kinh tế cao

Đối với loại hình doanh nghiệp: Theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2016, tại thời điểm 31/12/2015, trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh có 17 DN đang hoạt động trong ngành NLNTS, với tổng số 2.201 lao động đang làm việc, so với cùng thời điểm năm 2010, tăng thêm 5 DN và tăng 892 lao động. Tổng tài sản của các doanh nghiệp là 2.592,6 tỷ đồng, gấp 2,2 lần năm 2010; doanh thu thuần đạt 1.935,5 tỷ đồng, gấp 3,6 lần; lợi nhuận trước thuế đạt 113,8 tỷ đồng, trong khi năm 2010 bị lỗ 7,1 tỷ đồng; tổng thu nhập của người lao động đạt 145,6 tỷ

đồng, gấp 3,4 lần năm 2010, thu nhập bình quân 1 lao động 1 tháng đã tăng từ 2.730 nghìn năm 2010 lên 5.514 nghìn đồng năm 2015, tăng gấp 2 lần. Điểm đáng chú ý là, trong số 17 DN đang hoạt động, thì có tới 9 DN trong ngành chăn nuôi, trong đó có 6 DN đã ứng dụng CNC trong sản xuất và tạo ra doanh thu thuần tới 1.665,9 tỷ đồng, chiếm 86,1%/tổng doanh thu của các doanh nghiệp ngành NLTS; lợi nhuận sau thuế đạt 89,1 tỷ đồng, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu đạt 5,35% và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu đạt 42,6% (tức là 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra sẽ đạt 0,43 đồng lợi nhuận, gấp 8,6 lần năm 2010). Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã có thêm một số DN trong và ngoài tỉnh đang đầu tư vào ngành nông nghiệp với quy mô lớn và ứng dụng CNC, như: Công ty may mặc Hồ Gươm (Hà Nội), vốn đầu tư 150 tỷ đồng với diện tích 12,5 ha tại huyện Lương Tài để trồng tía tô xuất khẩu; Công ty CP ĐTXD DELCO (Hà Nội), vốn đầu tư 60 tỷ đồng với diện tích 5,2 ha tại huyện Thuận Thành để trồng rau, quả sạch, chăn nuôi gà đẻ và nuôi cá trắm đen; Công ty TNHH Hương Việt Sinh đầu tư 30 tỷ đồng với diện tích 10 ha để trồng rau theo quy trình Vietgap,... Vì thế, kết quả sản xuất của các doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh sẽ còn tăng cao hơn nữa trong những năm tới.

Đối với loại hình HTX nông nghiệp: Trong giai đoạn từ 2011-2015, Bắc Ninh đã thành lập thêm mới 26 HTX dịch vụ nông nghiệp, 3 HTX chăn nuôi và 2 HTX nuôi trồng thủy sản. Tính đến cuối năm 2015, Bắc Ninh đã có 508 HTX hoạt động trong ngành nông nghiệp và thủy sản, tăng 31 HTX so với cùng thời điểm năm 2010. Tuy nhiên, số lao động làm việc trong các HTX lại có xu hướng giảm dần, từ 5.236 lao động năm 2010 xuống còn 4.658 lao động năm 2015. Với đặc thù là cung cấp các dịch vụ nông nghiệp cho các hộ nông dân, nên kết quả SXKD hàng năm không lớn. Năm 2015, tổng doanh thu của các HTX đạt 124,7 tỷ đồng, gấp 1,6 lần năm 2010; tổng lợi nhuận trước thuế chỉ đạt 2,59 tỷ đồng, gấp 1,5 lần. Đặc biệt, thu nhập của người lao động trong các HTX nông nghiệp là rất thấp. Năm 2015, tổng thu nhập đạt 21,9 tỷ đồng, bình quân 1 lao động 1 tháng là 393 nghìn đồng; so với năm 2010, tuy gấp 1,6 lần, nhưng chỉ bằng 19,4% so với mức bình quân chung của khối DN và HTX ngành nông nghiệp toàn tỉnh.

Kinh tế trang trại: Tiếp tục được mở rộng cả về số lượng và quy mô nhờ được thụ hưởng nhiều chính sách hỗ trợ của tỉnh. Tại thời điểm 01/7/2016, toàn tỉnh có 126 trang trại các loại, với 603 lao động đang làm việc; so cùng thời điểm năm 2011, tăng 63 trang trại và tăng 304 lao động. Trong số 603 lao động đang làm việc, có 273 lao động chưa qua đào tạo, chiếm 45,3%; có 234 lao động đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ, chiếm 38,8%; có 39 lao động đạt trình

độ ĐH trở lên, chiếm 6,5%; so với năm 2011, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo giảm 12,2%, lao động qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ tăng 20,5% và lao động có trình độ ĐH trở lên tăng 0,9%. Qua đây cho thấy, kinh tế trang trại đã từng bước thu hút được lao động có tay nghề và trình độ cao vào làm việc, góp phần đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong các trang trại. Từ kết quả Tổng điều tra cho thấy, trong khi số lao động bình quân một trang trại có xu hướng giảm, từ 4,8 lao động năm 2011 xuống còn 4,7 lao động năm 2016 và diện tích đất bình quân một trang trại tăng không đáng kể từ 1,43 ha năm 2011 lên 1,64 ha năm 2016, nhưng kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại tăng khá cao: Tổng giá trị thu từ các hoạt động NLNTS năm 2016 của trang trại đạt 633,5 tỷ đồng và tổng giá trị sản phẩm bán ra là 630,5 tỷ đồng, bình quân 1 trang trại đạt 5.028 triệu đồng giá trị sản phẩm thu được và đạt 5.004 triệu đồng sản phẩm bán ra. So với năm 2011, giá trị sản phẩm thu được và giá trị sản phẩm bán ra năm 2016 của các trang trại tăng gấp 2,9 lần và bình quân 1 trang trại tăng gấp gần 1,5 lần.

Kinh tế hộ: Điểm đáng lưu ý nhất trong tái cơ cấu sản xuất của nông hộ là sự thay đổi về hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp hiện nay, đó là đã có sự liên kết giữa nông dân với các doanh nghiệp để xây dựng cánh đồng mẫu lớn ở một số địa phương trong tỉnh. Tại thời điểm 01/7/2016, Bắc Ninh đã có 42 mô hình cánh đồng mẫu lớn được công nhận, với 4.231 hộ nông dân tham gia. Trong đó, có 13 cánh đồng sản xuất lúa chất lượng cao (lúa nếp và tẻ thơm) với 1.991 hộ nông dân tham gia, tổng diện tích gieo trồng vụ xuân 2016 đạt 850 ha, sản lượng thu hoạch đạt 4.423,6 tấn, với mức giá sản phẩm bán ra bình quân ở mức 9.000-9.500 đồng/kg (cao hơn giá thóc thường từ 900-950 đồng/kg), giá trị sản phẩm bình quân đạt từ 45-50 triệu đồng/ha. Tương tự, có 7 cánh đồng trồng ngô cho năng suất, chất lượng cao với 957 hộ tham gia, tổng diện tích gieo trồng vụ đông xuân là 480 ha, năng suất đạt 52,7 tạ/ha, cao hơn 1,8 tạ so với năng suất bình quân chung của tỉnh; sản lượng thu hoạch đạt 2.528 tấn, với giá bán ra bình quân ở mức từ 6.300-6.500 đồng/kg, giá trị sản phẩm bình quân đạt 33-35 triệu đồng/ha. Đặc biệt, các cánh đồng trồng rau, củ, quả còn cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Trên địa bàn tỉnh đã hình thành 22 vùng sản xuất rau, củ, quả tại 8 huyện, thị xã và thành phố cho thu hoạch trên dưới 300 triệu/ha/năm. Trong đó, có 10 cánh đồng mẫu lớn chuyên canh cây cà rốt, với 197 hộ tham gia, diện tích gieo trồng vụ đông xuân 2016 đạt 323 ha (trong đó có 298 ha được các DN ký hợp đồng thu mua để xuất khẩu), sản lượng đạt 11.408 tấn, giá bán bình quân đạt hơn 8.000 đồng/kg, giá trị sản phẩm bình quân đạt 286,9 triệu đồng/ha/vụ, cao

gấp gần 1,7 lần so với bình quân chung 1 ha cây cà rốt toàn tỉnh; 9 cánh đồng mẫu lớn chuyên canh cây khoai tây với 719 hộ tham gia, tổng diện tích gieo trồng đạt 221 ha (trong đó có 7 cánh đồng với 126 ha được các DN thu mua), sản lượng đạt 2.987 tấn, giá bán ra bình quân đạt từ 10.000-10.500 đồng/kg, giá trị đạt từ 130-140 triệu đồng/ha/vụ, gấp gần 1,8 lần bình quân chung 1 ha khoai tây của tỉnh. Ngoài ra, còn một số cánh đồng mẫu lớn trồng hành tỏi, với diện tích 55 ha, cho thu hoạch từ 130-150 triệu đồng/ha và trồng hoa cây cảnh diện tích 57 ha, thu hoạch đạt 500 triệu đồng/năm.

3. Hạn chế, bất cập trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Với sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của cấp ủy, chính quyền các cấp và được hỗ trợ trong nhiều khâu, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh Bắc Ninh trong những năm qua vẫn duy trì đà tăng trưởng trong điều kiện diện tích đất canh tác giảm và những tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn còn không ít thách thức, rào cản và hạn chế cần được tập trung khắc phục để tạo bước phát triển nhanh hơn trong thời gian tới, đó là:

- *Quy mô khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng thấp, không ổn định và chuyển dịch cơ cấu chậm:* Bình quân mỗi năm từ 2011-2016, giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) NLNTS chỉ tăng 0,73%, trong đó ngành trồng trọt tăng trưởng âm (-0,33%). Trong 5 năm, có hai năm GTSX NLNTS tăng trưởng âm (2012, âm 0,6% và 2013, âm 1,6%). Bên cạnh đó, cơ cấu trong nội bộ ngành cũng chuyển dịch chậm qua các năm. Trong khi tỷ trọng ngành trồng trọt có xu hướng giảm dần theo định hướng, từ 41% năm 2011 xuống còn 37,4% năm 2016; ngược lại, ngành thủy sản tăng qua các năm, từ 12,1% lên 13,3%; tỷ trọng ngành chăn nuôi không tăng. Nguyên nhân của việc tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp chậm, một phần là do sản xuất nông nghiệp chưa tạo ra được sự đột biến về năng suất đối với một số cây, con chủ lực, phần khác là do giá bán sản phẩm đầu ra không ổn định, tình trạng “mất giá” thường phát sinh khi nông dân “được mùa”.

- *Quy mô sản xuất nhỏ vẫn còn phổ biến:* Trong giai đoạn 2011 - 2016, mô hình tổ chức sản xuất trong nông nghiệp của tỉnh chủ yếu là hộ gia đình (trong đó số lượng trang trại còn ít), loại hình HTX hoạt động yếu và chưa có hiệu quả, doanh nghiệp nông nghiệp số lượng ít, chưa có điều kiện phát triển mạnh. Qua kết quả tổng điều tra cho thấy, diện tích đất của nông hộ vẫn chiếm tỷ trọng lớn (91,8%) trong cơ cấu đất sản xuất nông nghiệp và xu hướng “tách hộ, chia ruộng” tiếp tục diễn ra ở khu vực nông thôn, nên số hộ sử dụng đất nông nghiệp có quy

mô nhỏ (dưới 0,2 ha) cũng tăng theo và chiếm tỷ trọng lớn (66,8%). Việc thực hiện các mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ giữa các chủ thể mới chỉ tạo được kết quả bước đầu. Liên doanh, liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp còn hạn chế. Doanh nghiệp chưa tìm ra được giải pháp để tạo lòng tin đối với người nông dân. Mặc dù, tỉnh đã có chính sách để hỗ trợ nông dân liên kết với nhau để tập trung ruộng đất cho sản xuất quy mô lớn, nhưng mức hỗ trợ thấp so với lượng vốn cần đầu tư dài hạn, chưa thu hút được nông dân tham gia. Bên cạnh đó, một số mô hình cánh đồng mẫu lớn, chưa tìm được nhà đầu tư trong việc thu mua, bao tiêu sản phẩm đầu ra, nên không dám mạnh dạn đầu tư lâu dài và mở rộng quy mô, kết quả sản xuất không ổn định qua các năm.

- *Ứng dụng khoa học, kỹ thuật trong sản xuất nông, lâm nghiệp còn ở mức độ hạn chế:* Mặc dù, có nhiều đề tài, dự án, quy trình sản xuất đã được ứng dụng vào sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế, nhưng hầu hết mới chỉ ở mức lai tạo cây, con giống có nguồn gốc nhập khẩu, nên nhanh thoái hóa do không phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng. Trong khi đó, chưa tạo ra được các cây, con giống có tính đột phá, ứng dụng công nghệ vi sinh, công nghệ tế bào, chuyển gen,... Một số mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp mới dừng lại ở mô hình trình diễn mà chưa được đưa vào sản xuất đại trà, quy mô lớn.

- *Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong nông nghiệp còn thấp:* Nông nghiệp ngày càng cần đẩy mạnh ứng dụng nhiều tiến bộ khoa học, kỹ thuật, CNC trong sản xuất, nhưng lao động làm việc trong nông nghiệp qua đào tạo còn thấp. Theo kết quả tổng điều tra, tại thời điểm 01/7/2016 có 3.885 lao động đạt trình độ từ sơ cấp nghề trở lên, chỉ chiếm 4,02%/tổng số lao động đang làm việc trong các ngành NLNTS; so với cùng thời điểm năm 2011, chỉ tăng 0,06% về tỷ trọng, nhưng lại giảm 1.542 lao động qua đào tạo. Điểm đáng lưu ý nữa là, xu hướng lao động trẻ (dưới 40 tuổi trở xuống) làm việc trong ngành này đã giảm nhanh qua các năm, từ 36,9% năm 2011 xuống còn 24,1% năm 2016, trong khi lực lượng lao động từ 50 tuổi trở lên lại tăng nhanh, từ 29,1% lên 40,3%. Điều này cho thấy, ngành nông nghiệp chưa thực sự thu hút được lao động trẻ, nhất là lao động đã qua đào tạo vào làm việc; một mặt do thu nhập từ ngành ngày thấp, mặt khác do yêu cầu đòi hỏi lao động làm việc trong ngành này phải dành nhiều thời gian hơn cũng như tính kiên trì và quan trọng hơn là kinh nghiệm. Đây là thách thức không nhỏ cho ngành nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh trong tương lai khi muốn tạo ra bước đột phá để giữ vai trò của sản xuất nông nghiệp trong nền kinh tế.

- *Hiệu quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thấp đang là rào cản thu hút đầu tư vào nông nghiệp:* Trong giai đoạn 2011-2016, xét trên giác độ kết quả

thì sản xuất, giá trị tăng thêm ngành NLNTS của tỉnh Bắc Ninh đã có một số năm tăng trưởng âm, hoặc chỉ tăng rất thấp (năm 2012 giảm 0,6%; 2013 giảm 1,6%; năm 2015 chỉ tăng 0,7%; năm 2016 chỉ bằng với kết quả năm 2015). Nếu xét theo năng suất lao động (NSLĐ), năm 2016 NSLĐ² của khu vực NLNTS đạt 39,9 triệu đồng/người/năm, tuy gấp gần 2 lần so với năm 2011 và gấp 1,2 lần bình quân khu vực NLNTS cả nước, nhưng chỉ bằng 19,9% mức NSLĐ chung của toàn tỉnh, bằng 13,9% khu vực công nghiệp - xây dựng và bằng 26,8% khu vực dịch vụ. Trên giác độ đơn vị kinh tế sản xuất NLNTS, ở mỗi cơ sở sản xuất, nhất là kinh tế hộ có hiệu quả thấp hơn các đơn vị kinh tế hoạt động ở các ngành kinh tế khác; đất canh tác cũng giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hoá; lực lượng lao động của các hộ NLNTS bị thu hút sang các ngành sản xuất công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Thực trạng này đang làm giảm nguồn lực đầu tư từ nội tại của ngành nông nghiệp; tích tụ ruộng đất của nông hộ, trang trại và doanh nghiệp đang hoạt động nông nghiệp diễn ra rất chậm. Chính vì vậy, các nhà đầu tư, doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm hướng tới đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh trong ngành NLNTS.

- *Hiện tượng bỏ hoang diện tích đất sản xuất:* Do nhiều nguyên nhân khác nhau, hiện tượng bỏ hoang ruộng đất có xu hướng gia tăng và tăng nhanh hơn trong mấy năm gần đây. Nếu những năm 2011 trở về trước, hiện tượng nông dân bỏ ruộng chỉ xuất hiện rải rác ở một số địa phương - nơi có khu công nghiệp đang hoạt động, diện tích đất xen kẹt khó canh tác (do bị ô nhiễm, khó tưới tiêu) với số lượng trên 10 ha, thì đến năm 2016 đã có 357,3 ha ruộng không sản xuất nông nghiệp trong 12 tháng. Ngoài nguyên nhân đất bị ô nhiễm (41 ha) và do hiệu quả kinh tế thấp (306,7 ha), cũng do chi phí nguyên liệu đầu vào, chi phí dịch vụ, chi phí thuê lao động tăng và giữ ở mức cao đã làm cho nhiều hộ nông dân không “mặn mà” với sản xuất nông nghiệp.

III. KẾT LUẬN

Từ những số liệu của kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 và những phân tích, đánh giá toàn diện nêu trên đã cho chúng ta thấy những thành tựu toàn diện, nổi bật về quá trình xây dựng nông thôn mới và phát triển sản xuất ngành NLNTS của tỉnh trong giai đoạn 2011-2016; trong đó đáng lưu ý là:

²NSLĐ là giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) hoặc giá trị tăng thêm của từng ngành (theo giá hiện hành) bình quân 1 lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc.

** Những thành tựu trong xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội nông thôn được thể hiện ở những vấn đề chủ yếu sau:*

Một là, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tăng cường hiện đại, phát triển đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực như hệ thống điện, đường giao thông, trường học, trạm y tế, thiết chế văn hóa, hệ thống bảo vệ môi trường của xã, thôn, ... tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, làm thay đổi rõ rệt cả về hình thức, sự tiện dụng và chất lượng môi trường sống cho cư dân nông thôn.

Hai là, song song với quá trình cải cách thủ tục hành chính, việc kiện toàn và nâng cao trình độ cán bộ, nhất là các bộ chủ chốt cấp xã đạt kết quả tích cực. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của công chức, cán bộ lãnh đạo xã được cải thiện. Những thay đổi này là nhân tố trực tiếp góp phần nâng cao chất lượng công vụ, hiệu quản lý nhà nước phục vụ nhân dân của chính quyền cấp xã.

Ba là, kinh tế nông thôn tiếp tục chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn, nhất là ở những xã đã đạt chuẩn nông thôn mới có sự cải thiện đáng kể. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn tạo điều kiện để người dân “ly nông bất ly hương”, họ có thể chuyển ngành nghề nâng cao thu nhập tại chính quê hương mình.

** Những thành tựu cơ bản trong phát triển sản xuất ngành NLNTS:*

Một là, NLNTS đã vượt qua khó khăn về khí hậu thời tiết, ruộng đất dần thu hẹp để vẫn giữ được tăng trưởng thường xuyên trong nhiều năm; đảm bảo việc làm cho một lực lượng lớn lao động trên địa bàn tỉnh: đến năm 2016 có 132,3 ngàn lao động NLNTS, chiếm 20,1% lao động toàn tỉnh.

Hai là, NLNTS mở rộng quy mô sản xuất hàng hóa, chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng dần dịch vụ nông nghiệp và thủy sản, nâng cao hiệu quả sản xuất, đảm bảo an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu thực phẩm của dân cư trên địa bàn tỉnh và một phần cung ứng cho nhu cầu ngoài tỉnh.

Ba là, cơ giới hóa và đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ đã góp phần nâng cao năng suất, hiệu quả trong sản xuất NLNTS. Kết quả tính toán số liệu thống kê chủ yếu năm 2016 cho thấy: tính theo giá trị tăng thêm, NSLĐ của khu vực NLNTS đạt 39,9 triệu đồng/lao động (gấp gần 2 lần so với năm 2011); giá trị sản phẩm thu được trên một ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản đạt 109,1 triệu đồng (tăng 4,3% so với năm 2011).

Bốn là, đã có những hiệu quả bước đầu mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm giữa các chủ thể sản xuất NLNTS (giữa doanh nghiệp với hộ, giữa các hộ với nhau), liên kết giữa người sản xuất với các đơn vị tiêu thụ sản phẩm.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu cơ bản nêu trên chúng ta cũng đã phân tích và chỉ ra cụ thể 12 vấn đề hạn chế, bất cập cần có giải pháp khắc phục trong xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh; trong đó đáng lưu ý là:

- *Trong xây dựng phát triển kinh tế - xã hội nông thôn*: Một số nơi ở khu vực nông thôn tình trạng ô nhiễm môi trường đang ở mức đáng lo ngại, đặc biệt là tại các khu vực làng nghề, cụm công nghiệp. Khu vực nông thôn vẫn còn tới 79,8% lao động chưa qua đào tạo hoặc đã qua đào tạo nhưng không đủ điều kiện để cấp chứng chỉ. Số xã và tỷ lệ xã chưa đạt nông thôn mới ở một số địa phương còn cao.

- *Trong sản xuất NLNTS*: Lực lượng lao động trẻ (dưới 40 tuổi trở xuống) làm việc trong ngành biến động theo xu hướng giảm. Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong nông nghiệp còn thấp. Ứng dụng khoa học, kỹ thuật, quy trình sản xuất tiên tiến, CNC trong sản xuất nông, lâm nghiệp còn ở mức độ hạn chế. Quy mô sản xuất nhỏ lẻ còn phổ biến. Các mô hình sản xuất theo chuỗi liên kết, mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ giữa các chủ thể còn ít, chưa bền vững. Hiệu quả sản xuất còn thấp, kết quả sản xuất chưa ổn định. Do hiệu quả sản xuất thấp, thu nhập và đời sống của nông dân luôn đi sau khá xa do với lao động làm ngành nghề khác. Nông dân bỏ hoang ruộng không canh tác trên phạm vi hẹp nhưng có xu hướng tăng./.